# BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 40/2010/TT-BNNPTNT | *Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2010* |

## THÔNG TƯ
## Về việc ban hành "Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam"

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP về việc sửa đổi Điều 3 thuộc Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Quyết định số 100/2008/QĐ-BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam,

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam (Có danh mục kèm theo), bao gồm: Các loại phân bón được bổ sung vào Danh mục phân bón mới (bao gồm những phân bón đã được công nhận theo Quyết định số 456/QĐ-TT-ĐPB ngày 19/11/2009 và Quyết định số 25/QĐ-TT-ĐPB ngày 29/01/2010 của Cục trưởng Cục Trồng trọt, Phân bón tái đăng ký từ Danh mục phân bón ban hành kèm theo Quyết định số

40/2004/QĐ-BNN ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) bao gồm 465 loại, được chia thành:

1. Phân hữu cơ 13 loại;

2. Phân hữu cơ sinh học 46 loại;

3. Phân hữu cơ khoáng 67 loại;

4. Phân vi sinh vật 05 loại;

5. Phân hữu cơ vi sinh 22 loại;

6. Phân bón lá 311 loại;

7. Chất hỗ trợ cải tạo đất: 01 loại.

**Điều 2.** Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng các loại phân bón tại Danh mục bổ sung này khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón.

**Điều 3.** Thông tư này có hiệu lực thi hành sau bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ở Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**

**Phụ lục 1**

**DANH MỤC BỔ SUNG PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2010/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## I. PHÂN HỮU CƠ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Grobel NPK 4-3-3 + 1MgO | % | HC: 70; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-3; MgO: 1; Độ ẩm: 5 | Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Bỉ] |
| 2 | Grobel NPK 4-4-8,5 | % | HC: 40; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-4-8,5; Độ ẩm: 5 | |
| 3 | Grobel NPK 6-8-3 | % | HC: 60; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-8-3; Độ ẩm: 5 | |
| 4 | NACOMIX | % | HC: 23; Axit Humic: 0,3; N: 3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Nam Điền |
| | | | pH: 5,5 | |
| 5 | NAMKINH | % | HC: 23; Axit Humic: 0,3; N-$K_2O$: 3-0,1; Độ ẩm: 20 | CT CP Phân bón Sơn Trang |
| | | ppm | Vitamin $B_1$: 1 | |
| 6 | SC999 | % | HC: 25; Axit Humic:1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3,2-0,5-0,5; Độ ẩm: 20 | CT CP SXTM& DV Tân Trường Sinh |
| | | | pH: 5,5-6 | |
| 7 | A&P | % | HC: 23; N: 3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Thanh Hoa A&P |
| | | | pH: 6 | |
| 8 | Việt Tiệp | % | HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3,2-0,5-0,5; Độ ẩm: 20 | CT CP VTNN Việt Tiệp |
| | | | pH: 5,5 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 9 | Activit NPK 4-3-2 + TE | % | HC: 62; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-2; MgO: 1; CaO: 9; Độ ẩm: 12 | CT TNHH Thương mại Vĩnh Thạnh [NK từ Hà Lan] |
| | | ppm | Fe: 1200; Mn: 480; Zn: 420; Cu: 110; B: 45 | |
| 10 | Topmix NPK 4-2-10 + TE | % | HC: 55; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-10; MgO: 0,87; CaO: 16; Độ ẩm: 12 | |
| | | ppm | Fe: 450; Mn: 370; Zn: 250; Cu: 58; B: 33 | |
| 11 | Topmix NPK 4-10-2 + TE | % | HC: 55; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-10-2; MgO: 0,9; CaO: 6,9; Độ ẩm: 12 | |
| | | ppm | Fe: 900; Mn: 330; Zn: 310; Cu: 56; B: 33 | |
| 12 | Topmix NPK 7-15-0 + TE | % | HC: 65; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-15-0,5; MgO: 0,3; CaO: 7; Độ ẩm: 12 | |
| | | ppm | Fe: 300; Mn: 5,5; Zn: 87 | |
| 13 | Naturative 4-3-3 | % | HC: 65; axit Humic: 8,6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-3; MgO: 1; CaO: 9; Độ ẩm: 12 | |
| | | ppm | Fe: 1200; Mn: 480; Zn: 420; Cu: 110; B: 45; Mo: 11 | |
| | | | pH: 6,4 | |

## II. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Humate Sen Vàng 25 | % | HC: 50; Axit humic: 25, N-$K_2O$: 2,5-4; Độ ẩm: 15 | CT TNHH An Hưng Tường |
| | | | pH: 5-7 | |
| 2 | Đồng Xanh CT | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-0,8; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Cường Thành |
| | | | pH: 5,5 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Long Điền 2 | % | HC: 23; Axit Humic: 3,03; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,52-0,55-0,52; Độ ẩm: 20 | CT CP Gia Lương |
| | | | pH: 6,8 | |
| 4 | GSX 3-0-2 số 1 | % | HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-$K_2O$: 3-2; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Giang Sơn Xanh |
| 5 | GSX 3-0-2 số 2 | % | HC: 30; Axit Humic: 2,5; N-$K_2O$: 3-2; Độ ẩm: 20 | |
| 6 | GSX 3-2-1 số 1 | % | HC: 35; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-1; Độ ẩm: 20 | |
| 7 | GSX 3-2-1 số 2 | % | HC: 40; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-1; Độ ẩm: 20 | |
| 8 | Sao Vàng 8 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 2,5-2,5-2; MgO: 1,5; Mn: 0,15; Zn: 0,3; Cu: 0,7; B: 0,05; Fe: 0,15; Độ ẩm: 20 | CT TNHH XNK Đại Thịnh Phát |
| | | | pH: 6,8 | |
| 9 | Sao Vàng 9 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-4; CaO: 1; MgO: 1; S: 0,5; $SiO_2$: 2; Độ ẩm: 20 | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 10 | Đạt Nông 3-6-6 (Grow More 3-6-6; Flower & Bloom 3-6-6) | % | HC: 72,6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-6-6; Axit Amin: 25,32; Độ ẩm: 18 | CT TNHH Đạt Nông [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | ppm | Ca: 2000; Fe: 1000; Cu: 1000; Zn: 1000; S: 1000; Mg: 1000; Mn: 1000 | |
| 11 | Đạt Nông 6-3-3 (Grow More 6-3-3; Palm Food 6-3-3) | % | HC: 42; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3-3; Axit Amin: 42,12; Độ ẩm: 18 | |
| | | ppm | Ca: 2000; Fe: 1000; Cu: 1000; Zn: 1000; S: 1000; Mg: 1000; Mn: 1000 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 12 | Đạt Nông 5-5-5 (Grow More 5-5-5; All Purpose Soil Builder 5-5-5) | % | HC: 72,6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5; Axit Amin: 31,72; Độ ẩm: 18 | |
| | | ppm | Ca: 2000; Fe: 1000; Cu: 1000; Zn: 1000; S: 1000; Mg: 1000; Mn: 1000 | |
| 13 | Đạt Nông 8-2-2 (Grow More 8-2-2; Lawn Food 8-2-2) | % | HC: 72,6; N-$K_2O$-Ca: 8-2-2; Axit Amin: 50,53; Độ ẩm: 18 | |
| | | ppm | Ca: 2000; Fe: 1000; Cu: 1000; Zn: 1000; S: 1000; Mg: 1000; Mn: 1000 | |
| 14 | Đạt Nông 4-5-3 (Grow More 4-5-3; Fruit & Vegetable 4-5-3) | % | HC: 72,6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-5-3; Axit Amin: 32,56; Độ ẩm: 18 | |
| | | ppm | Ca: 2000; Fe: 1000; Cu: 1000; Zn: 1000; S: 1000; Mg: 1000; Mn: 1000 | |
| 15 | DBC Bio(01) 3-3-2 | % | HC: 23; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; CaO: 3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH DBC |
| | | ppm | Zn: 100; Cu: 50; B: 500; Fe: 100; Mg: 100 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp.; Streptomyces sp.; Bacillus sp.: $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 6-7 | |
| 16 | DBC Bio(02) 1,5-1,5-3 | % | HC: 23; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1,5-3; CaO: 3; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Zn: 100; Cu: 50; B: 500; Fe: 100; Mg: 100 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp.; Streptomyces sp.; Bacillus sp.: $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 6-7 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 17 | H&A Super Humic | % | HC: 23; Axit Humic: 5; N: 2,5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Một thành viên H&A |
| 18 | ACB 1 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1,2-2; $SiO_2$: 3,5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Hóa Sinh Phong Phú |
| | | ppm | Ca: 1100; Mg: 1100; S: 1100; Mn: 300; Zn: 500; Cu: 500; B: 100; NAA: 20; $GA_3$: 20; Cytokinin: 20 | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 19 | ACB 2 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$: 2,5-4,5; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Ca: 1800; Mg: 1800; S: 1800; Mn: 300; Zn: 500; Cu: 500; B: 100; $GA_3$: 10; Cytokinin: 10; Axit Folic: 68; Axit Aspartic: 68 | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 20 | Nhãn Con Rồng | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-0,5-1; Độ ẩm: 20 | CT CP TM Hùng Ngọc |
| | | | pH: 5,5 | |
| 21 | BIOMASS-màu mỡ | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-2; CaO: 2; MgO: 1,5; Độ ẩm: 20 | CT CP Hóc Môn |
| | | | pH: 6,7 | |
| 22 | BIOMASS-Bội Thu | % | HC: 23; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$: 3-3; Độ ẩm: 20 | |
| | | | pH: 7 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 23 | Hoa Mai-03 | % | HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-1; Ca: 5; Mg: 0,7; Cu: 0,02; Fe: 0,01; Zn: 0,02; Độ ẩm: 20 | CT CP Huỳnh Mai |
| | | | pH: 5,5-6,5 | |
| 24 | Đài Việt | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1,5-1,5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH PTKHKTNN Lâm Anh Phát |
| | | | pH: 5,5 | |
| 25 | Tiên Hộ Lúa 1 | % | HC: 28; Axit Humic: 10,3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1,6-1,3; Ca: 2,24; S: 1,7; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Miền Tây |
| 26 | Tiên Hộ Lúa 2 | % | HC: 30; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1; Ca: 3,27; Mg: 0,14; Độ ẩm: 20 | |
| 27 | NACOMIX 01 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-1-0,3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Nam Điền |
| | | | pH: 5,5 | |
| 28 | Nam Nông Phát 01 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-0,5-1; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Nam Nông Phát |
| | | | pH: 5,5 | |
| 29 | DacofaSuper 007 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1,5-1,5; Độ ẩm: 20 | |
| | | | pH: 5,5 | |
| 30 | NT-Con gà thái 003 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1,5-1,5; Ca: 0,5; Mg: 0,08; Cu: 0,05; Fe: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 20 | CT TNHH SX TM&DV Nông Tiến |
| | | | pH: 5-7 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 31 | PL - Số 6 | % | HC: 23,5; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1,95-1,55; CaO: 5; MgO: 0,9; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Phan Lê |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 100; Cu: 100; Mn: 100; B: 20 | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 32 | Nguyên Phú 02 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-0,8; Độ ẩm: 20 | CT TNHH TMDV Phú Châu |
| | | | pH: 5,5 | |
| 33 | Polyfa CF | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-3-1; Độ ẩm: 20 | Liên hiệp KHSXCN Sinh học và Môi trường |
| | | ppm | αNAA: 50 | |
| 34 | Polyfa CFM | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | αNAA: 50 | |
| 35 | Lân hữu cơ sinh học | % | HC: 23,5; Axit Humic: 5,6; $P_2O_5$: 3,2 | CT CP Sông Gianh |
| 36 | Lân hữu cơ sinh học cá Lam Giang | % | HC: 23,5; Axit Humic: 5,6; $P_2O_5$: 3,2 | |
| 37 | NAMKINH 01 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$: 2,5-0,5; Độ ẩm: 20 | CT CP Phân bón Sơn Trang |
| | | | pH: 5,5 | |
| 38 | Suối Tre | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 20 | CS Phân bón HC Suối Tre |
| 39 | SC999 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-0,8; Độ ẩm: 20 | CT CP SX TM&DV Tân Trường Sinh |
| | | | pH: 5,5-6 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 40 | Sinh hóa hữu cơ | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20 | DN Tiến Nông Thanh Hóa |
| 41 | Vedagro | % | HC: 23; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3,8-0,1-1,8; Axit Glutamic: 1; Alanine: 0,2; Lisine: 0,1 | CT CP HH Vedan Việt Nam |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3 | |
| 42 | VK (6-5-5) + CaO | % | HC: 26; Axit Humic: 6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-5-5; CaO: 8; MgO: 0,5; S: 1,5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH SX&TM Viễn Khang |
| 43 | Maruzen 999 | % | HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-0,6-1,0; Ca: 0,36; Mg: 0,33; Fe: 0,46; Mn: 0,015; Độ ẩm: 20 | CT TNHH TATS Việt Thăng |
| | | ppm | Cu: 17; Zn: 86 | |
| 44 | Việt Tiệp | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-3-1; Độ ẩm: 20 | CT CP VTNN Việt Tiệp |
| | | | pH: 5,5 | |
| 45 | VN-02 | % | HC: 40; Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-3-1; CaO: 4; MgO: 2; S: 2; Cu: 0,25; Fe: 0,2; Zn: 1,5; Mn: 0,25; B: 0,5; Độ ẩm: 20 | CT CP Phân bón Việt Nhật |
| | | ppm | Mo: 100; NAA: 500 | |
| 46 | Wokozim | % | HC: 25,6 N-$K_20$: 7-1 | CT CP CN TCSH Vĩnh Thịnh [NK từ Ấn Độ] |
| | | ppm | Fe: 900; Cu: 500; Zn: 1.800; Mn: 2.100 | |
| | | | pH: 7,07; Tỷ trọng: 1,01 | |

## III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Powhumus | % | HC: 70; Axit Humic: 60, $K_2O$: 12; Độ ẩm: 15 | CT TNHH An Hưng Tường |
| | | | pH: 5-7 | |
| 2 | Vi lượng HVK-301B | % | HC: 16; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-3; Độ ẩm: 20 | CS SX phân bón HVK An Thạnh |
| | | ppm | B: 150; Cu: 200; Mg: 1000; Zn: 700 | |
| 3 | HCK Xanh | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; Độ ẩm: 20 | CT CP Chuyển giao Công Nghệ Cao |
| 4 | DONA 2-4-2 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-4-2; Độ ẩm: 20 | CT TNHH KD BĐS Cường Phát |
| | | ppm | B: 100; Zn: 50; Mn: 80 | |
| 5 | ĐTN 3-2-3 | % | HC: 15; N - $P_2O_5$ - $K_2O$: 3 - 2 - 3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH SX-TM-DV Đại Thiên Nông |
| 6 | ĐTN 2-6-0 | % | HC: 15; N - $P_2O_5$: 2 - 6; Độ ẩm: 20 | |
| 7 | Trái đất | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-5-2; Mg0: 3; Ca0: 3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Phân bón Đất Phúc |
| | | ppm | Zn: 100; Cu: 100; B: 100; Fe: 250 | |
| 8 | ĐA-Nomic 3-3-3 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$hh-$K_2O$: 3-3-3; Ca: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 20 | |
| 9 | ĐA-Pomic 5-3-3 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$hh-$K_2O$: 5-3-3; Ca: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 20 | |
| 10 | ĐA-Mimic 4-2-2 | % | HC: 23; N-$P_2O_5$hh-$K_2O$: 4-2-2; Ca: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 20 | |
| 11 | Long Điền 3 | % | HC: 20; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-2-2; Độ ẩm: 20 | CT CP Gia Lương |
| 12 | Long Điền 4 | % | HC: 20; Axit Humic: 3,3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-3; CaO: 1,1; MgO: 0,14; Độ ẩm: 20 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 13 | GSX 8-0-2,5 | % | HC: 15; N-$K_2O$: 8-2,5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Giang Sơn Xanh |
| 14 | GSX 3-3-3 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Độ ẩm: 20 | |
| 15 | GSX 4-4-0 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$: 4-4; Độ ẩm: 20 | |
| 16 | H&A 3-3-3 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Một thành viên H&A |
| 17 | H&A 8-3-3 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-3-3; Độ ẩm: 20 | |
| 18 | HAC -16 | % | HC: 18; Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-1-1; Ca: 3; Mg: 0,25; S: 0,4; Zn: 0,05; Fe: 0,05; Cu: 0,03; B: 0,05; Mn: 0,05; Độ ẩm: 20 | CT TNHH TM Hoàng Ân |
| 19 | Khoáng hữu cơ lân 0.8.0 | % | HC: 40; $P_2O_5$: 8; Độ ẩm: 20 | CT CP VTTH& Phân bón hóa Sinh |
| 20 | Hỗn hợp 3.3.3.40 | % | HC: 40; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Độ ẩm: 20 | |
| 21 | Đa vi lượng HUĐAVIL + TE | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 11; Độ ẩm: 20 | Liên hiệp KHSXCN hóa học - Viện hóa học các HCTN |
| 22 | BIOMASS - Lộc Phát | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-3; CaO: 2; $SiO_2$: 2; Độ ẩm: 20 | CT CP Hóc Môn |
| | | ppm | Zn: 200; Fe: 150; Mn: 500 | |
| 23 | HUMICO 3-5-2 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-5-2; Độ ẩm: 20 | CT CP Phân hữu cơ HUMIC Quảng Ngãi |
| 24 | HUMIX 3-3-2 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Hữu Cơ |
| | | | pH: 5,5 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 25 | Hoa Mai-01 | % | HC: 15; Axit Humic: 2; N - P2O5 - K2O: 4 - 2 - 2; Ca: 5; Mg: 0,5; Cu: 0,02; Fe: 0,02; Zn: 0,04; α-NAA: 0,02; Độ ẩm: 20 | CT CP Huỳnh Mai |
| | | | pH: 5,5-6,5 | |
| 26 | Hoa Mai-02 | % | HC: 15; Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; Ca: 3; Mg: 0,5; Cu: 0,02; Fe: 0,02; Zn: 0,04; $GA_3$: 0,02; Độ ẩm: 20 | |
| | | | pH: 5,5-6,5 | |
| 27 | NACOMIX | % | HC: 15; Axit Humic: 0,1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Nam Điền |
| | | | pH: 5,5 | |
| 28 | H2 | % | HC: 15; Axit Humic: 1,2; $P_2O_5$: 8; Độ ẩm: 20 | CT TNHH HC & PB Nam Việt Tân |
| 29 | NVT-02 | % | HC: 15; Axit Humic: 1,2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-2; Độ ẩm: 20 | |
| 30 | NT-Con gà thái 001 | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; Ca: 5; Mg: 0,2; Cu: 0,04; Fe: 0,04; Zn: 0,04; Độ ẩm: 20 | CT TNHH SXTM & DV Nông Tiến |
| | | | pH: 5-7 | |
| 31 | PL - Số 8 | % | HC: 23,5; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1,95-1,55; CaO: 5; MgO: 0,9; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Phan Lê |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 100; Cu: 100; Mn: 100; B: 20 | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 32 | AMUSI chuyên cây ngắn ngày | % | HC: 15,9; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6,7 - 3,4 - 4,4; Độ ẩm: 13 | CT TNHH Rồng Vàng [NK từ Trung Quốc] |
| | | mg/kg | Hg: 1,9; Pb: 64,8; Cd: 1,8; As: 1,2; Ni: 64,3; Cr: 84,6 | |
| | | Cfu/g | VSV (N): 1,4 x $10^3$; VSV (P): 2,5x$10^2$; VSV (X): 2 x $10^2$ | |
| | | | pH: 6,6 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 33 | BG 01 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; Độ ẩm: 20 | CT CP Sinh học Thế Kỷ |
| 34 | BG 02 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-4-2; Độ ẩm: 20 | |
| 35 | BG 03 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-4; Độ ẩm: 20 | |
| 36 | NPK Sông Gianh | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-10 | CT CP Sông Gianh |
| 37 | NPK Sông Gianh | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-5 | |
| 38 | Sông Gianh 4-2-3 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-3; Ca0: 4; Mg0: 2 | |
| | | ppm | B: 600; Mn: 600; Zn: 600; Cu: 600 | |
| | | Cfu/g | Rhizobium; Bacillsmycoidec; Bacillsomelianskii: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 39 | Sông Gianh 4-2-2 | % | HC: 23; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-2; Ca: 2; Mg: 1,5 | |
| | | ppm | B: 600; Mn: 600; Zn: 600; Cu: 600 | |
| | | Cfu/g | Rhizobium; Bacillsmycoidec; Aspergillsfumigatus: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 40 | Sông Gianh 1-4-3 | % | HC: 23; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-4-3; Ca: 4; MgO: 2 | |
| | | ppm | B: 600; Mn: 600; Zn: 600; Mo: 600 | |
| | | Cfu/g | Rhizobium; Bacillsmycoidec; Aspergillsfumigatus: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 41 | Phân khoáng trộn có bổ sung HC | % | HC: 9; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-10-3 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 42 | NAMKINH | % | HC: 23; Axit Humic: 0,1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-4; Độ ẩm: 20 | CT CP Phân bón Sơn Trang |
| | | | pH: 5,5 | |
| 43 | SM 3-4-2 | % | HC: 22; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-4-2; Độ ẩm: 20 | CT CP SU MO |
| 44 | SC999 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; Độ ẩm: 20 | CT CP SX TM&DV Tân Trường Sinh |
| | | | pH: 5,5-6 | |
| 45 | Green Field (dạng bột, hạt) | % | HC: 20,4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3,2-2,3-3,0; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Thái Phong |
| 46 | Green Field (dạng lỏng) | % | HC: 20,4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3,2-2,3-3,0 | |
| | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,16 | |
| 47 | A&P | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-4,2-2,1; Ca: 1; Si: 0,8; Mg: 0,5; S: 0,6; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Thanh Hoa A&P |
| | | | pH: 6,2 | |
| 48 | Địa Sinh Kim 5.1 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-3; CaO: 1; MgO: 1; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Thành Lân |
| | | ppm | Zn: 100; B: 50 | |
| 49 | HVP-ORGANIC | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3,5-3-1,8; Ca: 6; Mg: 1; S: 1; Độ ẩm: 20 | CT CP DVKTNN Tp. Hồ Chí Minh |
| | | ppm | Fe: 1.800; Mn: 600; Zn: 330; Cu: 50; B: 15; Mo: 4 | |
| | | | pH: 6-7 | |
| 50 | HVP 301 B bón lót | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; Độ ẩm: 20 | |
| 51 | HVP 401B (chuyên cà phê) | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-3-4; Ca: 4; Mg: 2; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Fe: 760; Cu: 160; Zn: 140; Mn: 90; B: 50 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 52 | HVP 401B (chuyên tiêu) | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-5; Ca: 4; Mg: 2; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Fe: 760; Cu: 160; Zn: 140; Mn: 90; B: 50 | |
| 53 | HVP 401B | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-1; Ca: 3; Mg: 2; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Fe: 460; Cu: 160; Zn: 140; Mn: 90; B: 50 | |
| 54 | HVP-ORGANIC | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3,5-3-1,8; Ca: 6; Mg: 1; S: 1; Độ ẩm: 20 | CT CP DVKTNN TP Hồ Chí Minh |
| | | ppm | Fe: 1.800; Mn: 600; Zn: 330; Cu: 50; B: 15; Mo: 4 | |
| | | | pH: 6-7 | |
| 55 | HVP-401.BT | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-4-3; Ca: 3; Mg: 2; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Fe: 400; Cu: 160; Zn: 140; Mn: 90; B: 50 | |
| | | | pH: 6,5-7 | |
| 56 | KOMIX CNN1 | % | HC: 15; Axit Humic: 1,2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-3; CaO: 22; MgO: 7; Độ ẩm: 20 | CT CP Thiên Giang |
| 57 | KOMIX CNN2 | % | HC: 15; Axit Humic: 1,2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,4-4,5-3; CaO: 22,2; MgO: 7,7; Độ ẩm: 20 | |
| 58 | KOMIX CL2 | % | HC: 15; Axit Humic: 1,2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-4; CaO: 22; MgO: 7,7; Độ ẩm: 20 | |
| 59 | KOMIX CL3 | % | HC: 15; Axit Humic: 1,2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,1-3,8-3; CaO: 20,8; MgO: 6,8; Độ ẩm: 20 | |
| 60 | Hữu cơ khoáng | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-3; Độ ẩm: 20 | DN Tiến Nông Thanh Hóa |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 61 | Vi Lượng VK1 | % | HC: 22; Axit Humic: 6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-2-2; CaO: 8; MgO: 0,5; S: 1,5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH SX&TM Viễn Khang |
| | | ppm | Cu: 20; Zn: 80; Mn: 250; Fe: 1650 | |
| 62 | VK2 | % | HC: 20; Axit Humic: 6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-2; CaO: 8; MgO: 0,5; S: 1,5; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Cu: 20; Zn: 80; Mn: 250; Fe: 1650 | |
| 63 | Việt Tiệp 01 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-4-2; Độ ẩm: 20 | CT CP VTNN Việt Tiệp |
| | | | pH: 5,5 | |
| 64 | Việt Tiệp 02 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; Độ ẩm: 20 | |
| | | | pH: 5,5 | |
| 65 | VN-01 | % | HC: 15; Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$: 1-9; CaO: 7; MgO: 7; Độ ẩm: 20 | CT CP Phân bón Việt Nhật |
| | | ppm | Cu: 500; Fe: 100; Zn: 500; Mn: 500; Mo: 10; B: 300; NAA: 500 | |
| 66 | VO-01 | % | HC: 18; Axit Humic: 5; Axit Fulgavic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; CaO: 10; MgO: 2; S: 1; $SiO_2$: 5,2; Độ ẩm: 20 | CT CP Phân bón Việt Nhật; CT TNHH Phân bón Thắng Hưng Phát |
| | | ppm | Cu: 150; Fe: 100; Zn: 150; Mn: 100; Mo: 8; B: 200; $GA_3$: 500; Nitrophenol: 100 | |
| 67 | VO-2 | % | HC: 15; Axit Humic: 5; Axit Fulgavic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5; CaO: 10; MgO: 2; S: 1; $SiO_2$: 5,2; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Cu: 150; Fe: 100; Zn: 150; Mn: 100; Mo: 8; B: 200; $GA_3$: 500; Nitrophenol: 100 | |

## IV. PHÂN VI SINH VẬT

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 1 | ANCROP | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,39-3,06-2,22; MgO: 1,44; $B_2O_3$: 0,22; Độ ẩm: 20 | CT TNHH SX Mực in & TM Toàn Trẻ [NK từ Malaysia] |
| | | Cfu/g | Nấm men: 8 x $10^5$ (Saccharomyces sake: 5,5 x $10^7$; Zygosaccharomyces: 5 x $10^7$); Vi khuẩn: 6,6 x 105 (Bacillus natto: 2,7 x $10^8$; Spingobacterium: 1,7 x $10^5$; Pediococcus: 1,7 x $10^5$; Thermomonospora: 2,7 x $10^8$); Xạ khuẩn (Actinomyces): 5,5 x $10^7$; Nấm: 2,2 x $10^5$ (Aspergillus Oryzae: 4,4 x $10^6$; Aspergillus Oryzae White: 1,7 x $10^5$; Aspergillus Sojae, Rhizopus, Penicillium: 4,4 x $10^6$ mỗi loại) | |
| 2 | DBC Trichoderma | % | Độ ẩm: 30 | CT TNHH DBC |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp.; Streptomyces sp.; Bacillus sp.: $10^8$ mỗi loại | |
| 3 | HUĐAVIL+TE | % | HC: 13; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6 | Liên hiệp KHSXCN hóa học - Viện hóa học các HCTN |
| | | CFU/g | Azotobacter chroococum; Bacillus megaterium, Thermactirinomyces, Cellulomonas sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 4 | BiO-Green-A | Cfu/g | Lactobacillus acidophilus; Saccharomyces cerevisiae: 1.108 mỗi loại | CT CP TM Toàn Cầu Xanh |
| 5 | Maruzen 333 | % | HC: 5,24; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,37-0,03-0,24; Ca: 0,075; Mg: 0,026 | CT TNHH Thức ăn Thủy sản Việt Thăng |
| | | ppm | Fe: 72; Mn: 91; Cu: 4,2; Zn: 17 | |
| | | Cfu/ml | Lactobacillus sporengenes, Photosynthetic bacteria, Pseudomonas sp, Streptomyces saraticus: 1 x $10^7$ mỗi loại | |

## V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 1 | ALATCA EMZ-USA | % | HC: 15 | CT CP KT&CB Khoáng sản ALATCA [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | Cfu/ml | Aerobic Bacter: 5 x $10^7$; Anaerobic Bacter: 5 x $10^7$; Azotobacter, Clostridium, Bacillus, Micrococcus, Nitrosomonas, Pseudomonas, Rhizobium, Streptomyces: 5 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 6; Tỷ trọng: 1,05-1 | |
| 2 | ĐTN BIORGAMIC | % | HC: 20; $P_2O_5$: 1,5; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SX-TM-DV Đại Thiên Nông |
| | | Cfu/g | VSV (Azotobacter, Bacillus, Trichoderma): 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 3 | ĐA-Humic 3-1-1 | % | HC: 23; N-$P_2O_5$hh-$K_2O$: 3-1-1; Ca: 3; Mg: 3; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Phân bón Đất Phúc |
| | | Cfu/g | VSV cố định đạm: 1 x $10^6$ | |
| 4 | HAC 10 | % | HC: 18; Axit Humic: 0,1; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 2-1-1; Mg: 0,1; S: 0,15; Cu: 0,1; Zn: 0,2; Ca: 0,2; Fe: 0,1; B: 0,1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH TM Hoàng Ân |
| | | Cfu/g | Baccilus sp: 1 x $10^6$ | |
| | | | pH: 5,5-6,5 | |
| 5 | Hoa Mai-04 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-2-1; Ca: 5; Mg: 0,7; Cu: 0,02; Fe: 0,02; Zn: 0,02; Độ ẩm: 30 | CT CP Huỳnh Mai |
| | | Cfu/g | Trichoderma, Bacillus sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 5,5-6,5 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 6 | KG - Tricho | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-1; Độ ẩm: 30 | CT NLN Kiên Giang |
| | | Cfu/g | Trichoderma: 1 x $10^7$ | |
| | | | pH: 7,3 | |
| 7 | HUĐAVIL | % | HC: 23; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3: Độ ẩm: 30 | Liên hiệp KHSXCN hóa học - Viện hóa học các HCTN |
| | | CFU/g | Azotobacter chroococum; Bacillus megaterium, Thermac-tirinomyces, Cellulomonas sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 8 | LN 02 | % | HC: 22; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 2-1,5-1,5; Mg: 0,05; Cu: 0,03; Zn: 0,03; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SXTMDV Lợi Nông |
| | | Cfu/g | Trichoderma, Bacillus polymyxa: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 5,5-6,5 | |
| 9 | NT-Con gà thái 002 | % | HC: 16; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-2-1; Ca: 5; Mg: 0,1; Cu: 0,04; Fe: 0,04; Zn: 0,05; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SX TM&DV Nông Tiến |
| | | ppm | Bacllus megaterium; Trichoderma: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 10 | NT-Con gà thái 004 | % | HC: 16; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-2-1; Ca: 0,5; Mg: 0,08; Cu: 0,05; Zn: 0,04; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Azotobacter, Bacillus megaterium: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 11 | PL - Vi sinh | % | HC: 16; Axit Humic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,2-0,8-0,5; CaO: 1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Phan Lê |
| | | ppm | Mg: 100; Fe: 150; Zn: 150; Cu: 150; Mn: 150; B: 100 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| | | Cfu/g | VSV (N, P, X): 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 12 | Thế Kỷ | % | HC: 15; Độ ẩm: 20 | CT CP Sinh học Thế Kỷ |
| | | Cfu/g | Azotobacter, Bacillus subtilis, Tricoderma sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 13 | Sông Gianh | % | HC: 15; Axit Humic 2,5; $P_2O_5$: 1,5; Ca: 1; Mg: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 30 | CT CP Sông Gianh |
| | | Cfu/g | Aspergillus sp. 1 x $10^6$; Azotobacter: 1 x $10^6$; Bacillus: 1 x $10^6$ | |
| 14 | SM Trichoderma | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-1; Độ ẩm: 30 | CT CP SU MO |
| | | Cfu/g | Azotobacter; Aspergillus niger,Trichoderma: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 15 | TPH 01 | % | HC: 24; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 2-2-1; Mg: 0,05; Cu: 0,03; Zn: 0,03; Độ ẩm: 30 | CT CP Tân Phước Hưng |
| | | Cfu/g | Azotobacter sp; Tricoderma sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 5,5-6,5 | |
| 16 | A&P | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-2,4-1,2; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Thanh Hoa A&P |
| | | Cfu/g | VSV (N, P, X): 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 17 | Tam Nông | % | HC: 25; Axit Humic: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-4-5; Ca: 10; Mg: 5; Zn: 1; Độ ẩm: 14 | CT TNHH TM&DV Thái Sơn [NK từ Trung Quốc] |
| | | Cfu/g | Bacillus subtilis: 0,7 x $10^7$; Bacillus Lacterosporus; Bacillus mucilaginosus: 0,6 x $10^7$ mỗi loại | |
| | | | pH: 7 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 18 | Tam Nông 1 | % | HC: 25; Axit Humic: 10; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-4-9; CaO: 10; MgO: 2; Fe: 0,3; Mn: 0,2; Cu: 0,1; Zn: 0,3; B: 0,1; Độ ẩm: 14 | |
| | | Cfu/g | Bacillus subtilis: 0,7 x $10^7$; Bacillus Lacterosporus; Bacillus mucilaginosus: 0,6 x $10^7$ mỗi loại | |
| | | | pH: 7 | |
| 19 | Tam Nông 2 | % | HC: 25; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-2,5; Độ ẩm: 14 | |
| | | Cfu/g | Bacillus subtilis: 0,7 x $10^7$; Bacillus Lacterosporus; Bacillus mucilaginosus: 0,6 x $10^7$ mỗi loại | |
| | | | pH: 7 | |
| 20 | Tam Nông 3 | % | HC: 30; Axit Humic: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-4-5; CaO: 10; MgO: 2; Fe: 0,3; Mn: 0,2; Cu: 0,1; Zn: 0,3; B: 0,1; Độ ẩm: 14 | |
| | | Cfu/g | Bacillus subtilis: 0,7 x $10^7$; Bacillus Lacterosporus; Bacillus mucilaginosus: 0,6 x $10^7$ mỗi loại | |
| | | | pH: 7 | |
| 21 | Thiên Hoàng (TH-HCVS) | % | HC: 15; Axit Humic: 1,2; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Thiên Hoàng Viễn Thông |
| | | Cfu/g | Tricoderma viride; Bacillus sutilis; Azotobacter chrococcum: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 22 | TN | % | HC: 23; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-3-1; Axit Humic: 1,5 | DN Tiến Nông Thanh Hóa |
| | | CFU/g | Aspergillsfumigatus: 1 x $10^6$ | |

## VI. PHÂN BÓN LÁ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Agro-Feed | % | Mg: 4,1; Ca: 3,9; Mn: 1,2; Zn: 1,4; B: 1,1; S: 3; Độ ẩm: 2 | CT TNHH Thương mại ACP |
| 2 | Boron (Bopower) | % | B: 15 | |
| | | | pH: 8,5-9; Tỷ trọng: 1,39-1,396 | |
| 3 | Calcium-Boron (Boplus) | % | Ca: 12; B: 4; Độ ẩm: 2 | |
| 4 | Number One | % | MgO: 9,0; Mn: 4,0; Fe: 4,0; S: 3,0; Cu: 1,5; Zn: 1,5; B: 0,5; Mo: 0,1; Co: 0,005; Độ ẩm: 7 | |
| 5 | Humate Sen Vàng 12 | % | Axit Humic: 12; $K_2O$: 2; Mg: 0,5; S: 2; $SiO_2$: 1; Nitrophenol: 0,2 | CT TNHH An Hưng Tường |
| | | ppm | B: 1200; Cu: 1600; Mn: 1200; Mo: 600; Zn: 800; Fe: 2000 | |
| | | | pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,4 | |
| 6 | Humate Sen Vàng 6666 | % | Axit Humic: 6; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 6-6-6; Mg: 1; S: 1,5; Chitosan Oligo Saccharite: 0,2 | |
| | | ppm | B: 500; Cu: 400; Mn: 500; Mo: 500; Zn: 500; Fe: 200 | |
| | | | pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 7 | AVI Organic 1 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-4 | CT CP Quốc tế Anh Việt [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 8 | AVI Organic 2 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-1-1 | |
| | | | pH: 6,58; Tỷ trọng: 1,0 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 9 | AVI Organic 3 | % | Axit Humic: 8 | |
| | | | pH: 12; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 10 | HVK-901N | % | Axit Humic: 0,15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-2,5 | CS SX phân bón HVK An Thạnh |
| 11 | HVK-501N | % | Axit Humic: 0,15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-3,0-2,5 | |
| | | ppm | B: 100; Cu: 40; Mo: 50; Mg: 300; Zn: 370 | |
| 12 | HVK-301N | % | Axit Humic: 0,15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,5-1,5-1,5 | |
| | | ppm | B: 70; Cu: 30; Mo: 35; Mg: 250; Zn: 25 | |
| 13 | ASAHI STAR | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-7-8; $B_2O_3$: 0,5; MnO: 0,05; Fe: 0,1; Cu: 0,01; Zn: 0,01; Mo: 0,05; Spreader: 0,25 | CT ASAHI Chemical MFG.Co.Ltd |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3 | |
| 14 | BV - 01 | % | Axit Humic: 7; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-3; Mg: 0,07; Fe: 0,05; Zn: 0,02; $GA_3$: 0,1; α-NAA: 0,2 | CT CPSXTMDV XNK VTNN Bách Việt |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,25 | |
| 15 | Phomix | % | Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-5 | CT CP Bình Điền MEKONG |
| | | ppm | Zn: 15; Mn: 15; Cu: 20; Gibberillin: 10; Axit Amin: 1500 (Methionine; Glutamic Axit, Trytophan, Alanine, Cysteine) | |
| 16 | DACCORD 902 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-2,5-2,5; Zn: 0,04; Mo: 0,0005; Mn: 0,003; Co: 0,005; Cu: 0,025 | CT CP Thuốc sát trùng Cần Thơ |
| | | | pH: 7-9; Tỷ trọng: 1,18-1,2 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 17 | Coffevina | % | Độ ẩm: 12 | CT TNHH Công nghệ Sinh thái Lúa Việt Nam |
| | | mg/kg | Cu: 350; Zn: 750; Mn: 500 | |
| 18 | VIPPEN | % | Axit Humic: 1,03; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,11-2,07-2,1; S: 0,13; Zn: 0,055; Cu: 0,046; B: 0,01; Fe: 0,024; Mn: 0,007; Mo: 0,002 | CT TNHH Kinh doanh BĐS Cường Phát |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 19 | TOPPEN | % | Axit Humic: 1,3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,48-1,52-4,75; Ca: 0,23; Mg: 0,17; S: 0,25; Zn: 0,032; Cu: 0,03; Co: 0,0013; B: 0,055; Fe: 0,035; Mn: 0,012; Mo: 0,005 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 20 | Én vàng | % | Axit Humic: 1,1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,29-3,02-4,01; Ca: 0,12; Mg: 0,28; S: 0,18; Zn: 0,013; Cu: 0,02; B: 0,04; Fe: 0,041; Mn: 0,012; Mo: 0,005 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 21 | LEADPEN | % | Axit Humic: 1,22; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,03-4,21-3,17; Mg: 0,19; S: 0,37; Zn: 0,029; Co: 0,0021; Cu: 0,011; B: 0,025; Fe: 0,253; Mn: 0,004; Mo: 0,009 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 22 | Aggrand Natural Organic (0-12-0) | % | $P_2O_5$: 12 | CT TNTT Cửu Long [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | | pH: 5,4-6,2; Tỷ trọng: 1,2 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 23 | Agriplex 2 Micromix (0-3-5) | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 3-5; Mg: 1,8; S: 3; B: 0,02; Fe: 5; Mn: 1,2; Zn: 0,5 | |
| | | | pH: 5,4-6,2; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 24 | Aggrand Natural Organic (4-1-1) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-1-1 | |
| | | | pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 25 | Expert Gardener All Pupose Plant Food (20-30-20) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-30-20; Fe: 0,1; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Zn: 500; Mn: 500 | |
| 26 | Expert Gardener Orchid Food (19-31-17) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 19-31-17; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,33; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,07; Độ ẩm: 8 | |
| 27 | Expert Gardener LiQuyd Tomato Food (9-10-15) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-10-15; Mg: 0,5; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,13 | |
| 28 | Expert Gardener Bloom Plus LiQuyd Plant Food (5-30-5) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-30-5; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| | | | pH: 6-7,2; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 29 | Expert Gardener LiQuyd Rose Food (10-12-12) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-12-12; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 30 | Expert Gardener Bloom Plus Plant Food (10-60-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-60-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 7 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 31 | Expert Gardener Lawn Food (40-4-4+IRON) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 40-4-4; Fe: 0,12; Độ ẩm: 10 | |
| 32 | Expert Gardener Rose Food (19-24-24) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 19-24-24; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 7 | |
| 33 | Expert Gardener Azlea; Camellia Rhododen-dron Plant Food (33-11-11) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 33-11-11; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,33; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,07; Độ ẩm: 9 | |
| 34 | Gardener's Best All Purpose (15-30-15) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,05; Độ ẩm: 7 | |
| 35 | LiQuyd Plant Food (10-15-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-15-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,13 | |
| 36 | Nutriculture General Purpose-20.20.20 (Lawn-Plex 2) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-20; Mg: 0,05; S: 0,07; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Mo: 0,0009; Zn: 0,05; Độ ẩm: 8 | |
| 37 | Nutriculture Blossom Setter 6.30.30 (Sea Pal) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30; Mg: 0,16; S: 3,5; B: 0,01; Cu: 0,02; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,05; Độ ẩm: 7 | |
| 38 | Roots 2 Stand-Up (0-2-12) | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 2-12; Si: 7 | |
| | | | pH: 5,4-6,2; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 39 | STP Tomatoes Additive | % | N: 3,8; Ca: 5,5; MgO: 0,3 | |
| | | | pH: 1-3; Tỷ trọng: 1,1 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 40 | Sea Pal Bloom Plus (2-10-10) | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 2-10-10 | |
| | | | pH: 5,4-6,2; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 41 | TQ - Thiên Thời | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 5-25-12; MgO: 10 | CT TNHH SX&TMDV Dạ Yến |
| | | | pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,08-1,31 | |
| 42 | TQ - Hoa Lợi | % | Axit Humic: 4; $N-P_2O_5-K_2O$: 3-5-3 | |
| | | ppm | Zn: 500; B: 100 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 43 | TQ - Hoa Nắng | % | $N-P_2O_5$: 5-27; Zn: 1,5; NAA: 0,5 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 44 | TQ - Bốn Mùa | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 3-5-3; α-NAA: 0,3; $GA_3$: 0,2 | |
| | | ppm | Zn: 500; B: 100 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 45 | DBC-tốt rễ 4-4-3 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 4-4-3; CaO: 1; MgO: 1 | CT TNHH DBC |
| | | ppm | Axit amin: 2000 (Histidine: 500; Methionine: 500; Lysine: 1000); Zn: 100; Fe: 500; B: 200; Cu: 50; Mn: 300; Mo: 10 | |
| 46 | DBC-dinh dưỡng cao 8-8-5 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 8-8-5; CaO: 1; MgO: 1 | |
| | | ppm | Axit amin: 2000 (Histidine: 500; Methionine: 500; Lysine: 1000); Zn: 100; Fe: 500; B: 200; Cu: 50; Mn: 300; Mo: 10 | |
| 47 | DBC-To hạt 2-2-6 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 2-2-6; CaO: 3; MgO: 3 | |
| | | ppm | Axit amin: 2000 (Histidine: 500; Methionine: 500; Lysine: 1000); Zn: 100; Fe: 500; B: 200; Cu: 50; Mn: 300; Mo: 10 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 48 | DBC-Tăng trưởng 30-10-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; CaO: 3; MgO: 3 | |
| | | ppm | Axit amin: 2000 (Histidine: 500; Methionine: 500; Lysine: 1000); Zn: 100; Fe: 500; B: 200; Cu: 50; Mn: 300; Mo: 10) | |
| 49 | DBC-mầm hoa 10-20-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-20-10; CaO: 3; MgO: 3 | |
| | | ppm | Axit amin: 2000 (Histidine: 500; Methionine: 500; Lysine: 1000); Zn: 100; Fe: 500; B: 200; Cu: 50; Mn: 300; Mo: 10) | |
| 50 | DBC-To quả 10-15-30 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-15-30; CaO: 3; MgO: 3 | |
| | | ppm | Axit amin: 2000 (Histidine: 500; Methionine: 500; Lysine: 1000); Zn: 100; Fe: 500; B: 200; Cu: 50; Mn: 300; Mo: 10) | |
| 51 | Sao Vàng 1 Tổng hợp | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-4-4 | CT TNHH XNK Đại Thịnh Phát |
| | | ppm | Mg: 50; Zn: 30; Mn: 200; B: 100; Fe: 300; Mo: 200 | |
| 52 | Sao Vàng 2 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-3-2, NAA: 0,3; GA3: 0,03 | |
| | | ppm | Mg: 50; Zn: 30; Mn: 200; B: 100; Fe: 300; Mo: 200 | |
| 53 | Sao Vàng 3 Canxi cao | % | N: 6; CaO: 23; Mg: 1,5 | |
| | | ppm | Zn: 30; Mn: 200; B: 100; Fe: 300; Mo: 200 | |
| 54 | Sao Vàng 4 Bo cao | % | B: 11 | |
| 55 | Sao Vàng 5 Lân cao | g/l | $P_2O_5$-$K_2O$: 250-65; Mg: 80 | |
| | | ppm | Mn: 50; Zn: 50; Cu: 50; B: 50 | |
| | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,13 | |
| 56 | Sao Vàng 7 | % | Axit Humic: 12; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-4-4 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 57 | Đạt Nông 33-11-11 (Acid Plant Food 33-11-11) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 33-11-11; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; B: 0,05; Mo: 0,05; Độ ẩm: 15 | CT TNHH Đạt Nông [NK từ Hoa Kỳ] |
| 58 | Đạt Nông 20-30-30 (All Purpose Plant Food 20-30-20) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-30-20; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 59 | Đạt Nông 10-15-10 (All Purpose Plant Food 10-15-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-15-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 60 | Đạt Nông 10-60-10 (Bloom Plant Food 10-60-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-60-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 61 | Đạt Nông 5-30-5 (Bloom Plant Food 5-30-5) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-30-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 62 | Đạt Nông 0-25-20 (Growmore 0-25-20; Phos-Gard 0-25-20) | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 25-20; Độ ẩm: 15 | |
| 63 | Growmore Fertaplex PK; Fertamic; Bio-Agriplex | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 4-4; Mg: 1,0; Fe: 5,0; Mn: 0,5; Zn: 0,5 | |
| | | | pH: 6; Tỷ trọng: 1,2 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 64 | Grow more Fish Emulsion; Alaska; Algaefish; Fish Emulsion | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-1-1; Ca: 0,01; Mg: 0,1; S: 0,5; Na: 1 | |
| | | ppm | Zn: 5; Mn: 5; Cu: 5 | |
| | | | pH: 6; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 65 | Growmore (6-30-30); Bud & Blossom Booster (6-30-30) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30; Ca: 0,05; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,10; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 66 | Đạt Nông 15-30-15 (Growmore 15-30-15; All Purpose Plant Food 15-30-15) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; Mg: 0,1; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,20; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 67 | Đạt Nông 20-20-20 (Growmore 20-20-20; All Purpose Plant Food 20-20-20) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-20; Ca: 0,05; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,10; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 68 | Đạt Nông 30-10-10 (Growmore 30-10-10; Soil Acidifier Plant Food 30-10-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; Ca: 0,05; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 69 | Đạt Nông 12-0-40 (Growmore 12-0-40; Bud & Blossom Booster 12-0-40) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-0-40; Ca: 3,0; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,01; Cu: 0,02; Fe: 0,10; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 70 | Đạt Nông 10-55-10 (Growmore 10-55-10; Super Bloomer 10-55-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-55-10; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,07; Zn: 0,02; Độ ẩm: 15 | |
| 71 | Đạt Nông 10-8-6 (Growmore 10-8-6; Gro-Folan 10-8-6) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-8-6; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,02; Zn: 0,01<br>pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 72 | Đạt Nông 4-17-5 (Growmore 4-17-5; Bloom&Root 4-17-5) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-17-5; Ca: 0,3; Mg: 0,3; S: 0,3; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,03; Zn: 0,01<br>pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 73 | Growmore (1-18-18); Bud & Flower Booster (1-18-18) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-18-18; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,03; Zn: 0,01<br>pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 74 | Đạt Nông 5-0-2 (Growmore 5-0-2; Foliage Booster 5-0-2) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-0-2; Mg: 0,6; S: 4,0; Cu: 0,01; Fe: 1,0; Zn: 4,0<br>pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 75 | Đạt Nông 40-4-4 (Lawn Plant Food 40-4-4) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 40-4-4; Fe: 0,33; Mn: 0,05; Zn: 0,07; Cu: 0,07; B: 0,02; Mo: 0,0005; Độ ẩm: 15 | |
| 76 | Đạt Nông 19-31-17 (Orchid Plant Food 19-31-17) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 19-31-17; Fe: 0,33; Mn: 0,05; Zn: 0,07; Cu: 0,07; B: 0,02; Mo: 0,0005; Độ ẩm: 15 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 77 | Đạt Nông 19-24-24 (Rose Plant Food 19-24-24) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 19-24-24; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Cu: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 78 | Đạt Nông 0-1-5 (Rootplex-Iron; Sea-weed Extract 0-1-5) | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 1-5; Fe: 3,0; Zn: 0,05<br>pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 79 | Đạt Nông 18-19-30 (Tomato Plant Food 18-19-30) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 18-19-30; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Cu: 0,05; Mg: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 80 | Grow more Vitamin $B_1$; LiQuynox Start; Vitamin $B_1$; Vitamax | % | Vitamin $B_1$: 0,1; $P_2O_5$: 2,0; Fe: 0,1; αNAA: 0,04<br>pH: 6; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 81 | Grow more Bio-Cozyme W-S-C; Bio Cozyme; Resyst; Bio-Agrostim | % | N-$K_2O$: 0,1-5; Fe: 10; Axit Humic: 8; Vitamin E: 0,5; Vitamin B: 0,5; Vitamin C: 0,5; Axit Amin: 1; Độ ẩm: 15 | |
| 82 | Grow more Jump Start; RX Plant Tonic; Super Thrive | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,1-0,025-0,1; Fe: 0,1; Zn: 0,05; Mg: 0,03; Vitamin $B_1$: 0,001; Vitamin C: 0,001<br>pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 83 | GSX 01 | % | Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-5; Mg: 0,02; Cu: 0,04; Zn: 0,04; Axit Glutamic: 0,02; Cytokini: 0,02; $GA_3$: 0,02; Nitrophenol: 0,05 | CT TNHH Giang Sơn Xanh |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 84 | GSX 02 | % | Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$: 3-6; Mg: 0,04; Cu: 0,05; Vitamin $B_1$: 0,01; Vitamin C: 0,02; α-NAA: 0,4 | |
| 85 | GSX 03 | % | Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 5-20-2; Mg: 0,5; $GA_3$: 0,1; α-NAA: 0,1 | |
| 86 | H&A 6-2-2 | % | N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 6-2-2 | CT TNHH Một thành viên H&A |
| | | ppm | S: 500; Mg: 500; Fe: 300; Cu: 300; Zn: 300; Mn: 150; Mo: 50 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15 | |
| 87 | HT 15-15-15 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-15-15; Mg: 1,5; NAA: 0,3; Độ ẩm: 5-15 | CT TNHH Hiệp Thanh |
| | | ppm | Cu: 200; Zn: 200 | |
| 88 | HT Lân Cao | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-32-8; CaO: 1,5; MgO: 2; S: 1 | |
| | | ppm | Cu: 100; Zn: 200; B: 50; Mn: 100 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13 | |
| 89 | ACB 1 (dạng lỏng) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3,5-3,5 | CT TNHH Hóa Sinh Phong Phú |
| | | ppm | Ca; Mg; S: 1000 mỗi loại; Mn: 500; Zn: 600; Cu: 600; B: 200; Si: 1000; Co: 20 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,3 | |
| 90 | ACB 1 (dạng bột) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3,5-3,5; Độ ẩm: 5-10 | |
| | | ppm | Ca: 1000; Mg: 1000; S: 1000; Mn: 500; Zn: 600; Cu: 600; B: 200; Si: 1000; Co: 20 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 91 | ACB 2 (dạng bột) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,5-6,5-1,5; Độ ẩm: 5-10 | |
| | | ppm | Ca: 1000; Mg: 1000; S: 1000; Mn: 500; Zn: 600; Cu: 600; B: 200 | |
| 92 | ACB 2 (dạng lỏng) | % | N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 1,5-6,5-1,5 | |
| | | ppm | Ca: 1000; Mg: 1000; S: 1000; Mn: 500; Zn: 600; Cu: 600; B: 200 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,3 | |
| 93 | ACB 3 (dạng lỏng) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,5-3,5-1,5 | |
| | | ppm | Ca: 1000; Mg: 1000; S: 1000; Mn: 500; Zn: 600; Cu: 600; B: 20 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,3 | |
| 94 | ACB 3 (dạng bột) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,5-3,5-1,5; Độ ẩm: 5-10 | |
| | | ppm | Ca: 1000; Mg: 1000; S: 1000; Mn: 500; Zn: 600; Cu: 600; B: 20 | |
| 95 | ACB 4 (dạng lỏng) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,5-1,5-1,5 | |
| | | ppm | Ca: 1000; Mg: 1000; S: 1000; Mn: 500; Zn: 600; Cu: 600; B: 200 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,3 | |
| 96 | ACB 4 (dạng bột) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,5-1,5-1,5; Độ ẩm: 5-10 | |
| | | ppm | Ca: 1000; Mg: 1000; S: 1000; Mn: 500; Zn: 600; Cu: 600; B: 200 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 97 | ACB 5 (dạng bột) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,5-2,5-3,5; Độ ẩm: 5-10 | |
| | | ppm | S: 1000; Mn: 500; Cu: 600; B: 200; NAA: 40; $GA_3$: 40; Cytokinin: 40 | |
| 98 | ACB 5 (dạng lỏng) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,5-2,5-3,5 | |
| | | ppm | S: 1000; Mn: 500; Cu: 600; B: 200; NAA: 40; $GA_3$: 40; Cytokinin: 40 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,3 | |
| 99 | ACB 6 (dạng bột) | % | Độ ẩm: 5-10 | |
| | | ppm | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15000-15000-15000; Ca: 1000; Mg: 1000; S: 1000; Mn: 500; Zn: 600; Cu: 600; B: 200; Paclobutrazole: 1500 | |
| 100 | ACB 6 (dạng lỏng) | ppm | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15000-15000-15000; Ca: 1000; Mg: 1000; S: 1000; Mn: 500; Zn: 600; Cu: 600; B: 200; Paclobutrazole: 1500 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,3 | |
| 101 | ACB 7 (dạng lỏng) | % | N: 4,3 | |
| | | ppm | Ca: 1000; Mg: 1000; S: 1000; Zn: 600; Cu: 600 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,3 | |
| 102 | ACB 7 (dạng bột) | % | N: 4,3; Độ ẩm: 5-10 | |
| | | ppm | Ca: 1000; Mg: 1000; S: 1000; Zn: 600; Cu: 600 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 103 | HAC-12 | % | Cu: 12; Ca: 12; Độ ẩm: 5-15 | CT TNHH TM Hoàng Ân |
| 104 | HAC-15 | % | B: 20 | |
| | | ppm | Mg: 100; Zn: 200; Cu: 100; S: 100 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11-1,2 | |
| 105 | HAC-17 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$: 5-22; Mg: 0,2; α-NAA: 0,2 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11-1,2 | |
| 106 | HAC 7-5-22 | % | Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-22; Độ ẩm: 5-15 | |
| | | ppm | Cu: 300; B: 300; Zn; Mg; Fe; $GA_3$: 200 mỗi loại; Vitamin $B_1$: 150; Vitamin C: 200 | |
| 107 | HAC-09 | % | N-$K_2O$: 1-4; Zn: 0,01; Cu: 0,01; B: 0,01; Fe: 0,01; Mn: 0,01; Paclobutrazole: 0,5; Độ ẩm: 5-15 | |
| 108 | HAC-11 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 5-2-1 | |
| | | ppm | Mg: 200; α-NAA: 200; Vitamin $B_1$: 100; Vitamin C: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11-1,2 | |
| 109 | BIOMASS - Phú Gia | % | Axit Humic: 25; $K_2O$: 2; NAA: 4; Độ ẩm: 9 | CT CP Hóc Môn |
| 110 | BIOMASS - Xanh Tươi | % | Axit Humic: 1,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-4-2; NAA: 0,4 | |
| | | ppm | Mg: 300; Zn: 200; Cu: 200; B: 50 | |
| | | | pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,03 | |
| 111 | BIOMASS - chống đổ ngã | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-2; NAA: 0,4; $SiO_2$: 1,5 | |
| | | ppm | Monoglutamatnatri: 30; Mg: 300; Zn: 200; Cu: 200; B: 50 | |
| | | | pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,05 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 112 | BIOMASS- Lân cao, nhiều hoa | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-22-8; CaO: 1,5; MgO: 2; S: 4; NAA: 0,4 | |
| | | ppm | Zn: 200; Cu: 100; Mn: 100; B: 50 | |
| | | | pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,08 | |
| 113 | BIOMASS- Quả ngọt đẹp | % | N-$K_2O$: 4,5-8,5; CaO: 2; NAA: 0,4; $SiO_2$: 2 | |
| | | ppm | Zn: 400; Fe: 100; Cu: 200; Mn: 400; B: 50 | |
| | | | pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,07 | |
| 114 | HUMIX (5-8-8) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-8-8; Mg: 0,8; Ca: 0,75; B: 0,1 | CT TNHH Hữu Cơ |
| | | ppm | Fe: 30; Cu: 70; Mn: 10 | |
| | | | pH: 5,6-7; Tỷ trọng: 1,05-1,1 | |
| 115 | Hoa Mai-05 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-30-6; Mg: 0,7; $GA_3$: 0,02 | CT CP Huỳnh Mai |
| | | | pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,05-1,35 | |
| 116 | Hoa Mai-06 | % | Axit Humic: 10; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-5-3; Mg: 0,2; Cu: 0,02; Fe: 0,01; Zn: 0,02; $GA_3$: 0,02; $SiO_3$: 0,03 | |
| | | | pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 117 | Hoa Mai-08 | % | Axit Humic: 2; N-$K_2O$: 5-30; Mg: 0,3; Cu: 0,01; Fe: 0,02; Zn: 0,02; B: 0,05; $SiO_2$: 0,03 | |
| 118 | Kim Sơn Nông 1 (Raja-Fish) | % | HC: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-3; MgO: 1; Mn: 0,015; Fe: 0,015; Zn: 0,05; Cu: 0,05; B: 0,02; Vitamin $B_1$: 0,05 | CT TNHH TM Kim Sơn Nông |
| | | | pH: 7-7,3; Tỷ trọng: 1,08-1,12 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 119 | Kim Sơn Nông 2 (Raja-Vitamin Plus) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-5-5; MgO: 0,2; S: 0,05; Mn: 0,3; Fe: 0,15; Zn: 0,2; Cu: 0,2; B: 0,02; Vitamin $B_1$: 0,05; Vitamin C: 0,01 | |
| | | | pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,08-1,12 | |
| 120 | LN 07 | % | N-$P_2O_5$: 1,3-4,6; Cu: 0,2; B: 0,15; Zn: 0,2; Pachlobutrazol: 0,5 | CT TNHH SXTMDV Lợi Nông |
| 121 | LN 08 | % | N-$K_2O$: 5-40; Mg: 0,03; Mn: 0,02; Cu: 0,02; Zn: 0,03; B: 0,03; Mo: 0,01; Fe: 0,01; Fugavic: 0,4; $GA_3$: 0,2 | |
| 122 | Lân Cao | % | $P_2O_5$: 15 | CT TNHH Masago |
| | | g/l | $K_2O$: 65; Mg: 80; Mn: 5; Zn: 5; Cu: 5; B: 5 | |
| | | | pH: 6,9-7,1; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 123 | MSg-08 | % | N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 3,5-2,5-5 | |
| | | ppm | Mn: 1500; Fe: 1500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200 | |
| | | | pH: 6,9-7,1; Tỷ trọng: 1,05-1,12 | |
| 124 | MSg-09 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5 | |
| | | ppm | Mn: 100; Fe: 100; Zn: 50; Mg: 40; B: 70; Mo: 30 | |
| | | | pH: 6,9-7,2; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 125 | MSg-01 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-6-4; Mn: 0,2; Fe: 0,15; Zn: 0,05; Cu: 0,05; B: 0,05 | |
| | | | pH: 6,8-7,1; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 126 | MSg-02 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-7-4; $SiO_2$: 1; Mg: 0,3; Axit Glutamic: 0,3 | |
| | | | pH: 7,2-7,4; Tỷ trọng: 1,08-1,12 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 127 | MSg-03 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-5-6; Mn: 0,2; Fe: 0,15; Zn: 0,05; Cu: 0,05 | |
| | | | pH: 6,8-7,1; Tỷ trọng: 1,08-1,12 | |
| 128 | MSg-10 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3,5-3,5; Mn: 0,3; Fe: 0,15; Zn: 15; Cu: 0,05; B: 0,05 | |
| | | | pH: 6,9-7,1; Tỷ trọng: 1,08-1,12 | |
| 129 | MSg-04 (K. Humat) | % | Axit Humic: 4,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,5-2-6; Glycine: 0,2; NAA: 0,1 | |
| | | ppm | Mn: 100; Fe: 20; Zn: 35; Cu: 100; Mg: 1700; B: 70; Mo: 10 | |
| | | | pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,08-1,12 | |
| 130 | MSg-06 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-9; Mn: 0,3; Zn: 0,2; Cu: 0,2; B: 0,02; Vitamin $B_1$: 0,05; Axit Glutamic: 0,5 | |
| | | | pH: 7,3; Tỷ trọng: 1,05-1,12 | |
| 131 | MSg-14 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-4-2; Mn: 0,3; Zn: 0,2; Cu: 0,2; B: 0,02; Fe: 0,02; Methionine: 0,2 | |
| | | | pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,05-1,12 | |
| 132 | MSg-07 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-5-3; Mn: 0,3; Zn: 0,2; Cu: 0,2; B: 0,02; Fe: 0,02; Methionine: 0,2 | |
| | | | pH: 6,7-7; Tỷ trọng: 1,05-1,12 | |
| 133 | Mỹ Nhật 21K | % | Axit Humic: 6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5 | CT TNHH TMDVSX Mỹ Nhật |
| | | ppm | Mg: 300; Fe: 100; Mn: 200; B: 200; Mo: 50; Zn: 100; Cu: 100 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 134 | Mỹ Nhật Boly | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30; Mg: 3 | |
| | | ppm | Fe: 150; Mn: 150; B: 20; Mo: 10; Zn: 50; Cu: 50 | |
| 135 | Mỹ Nhật MK 7.5.44 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-44; Độ ẩm: 10-12 | |
| | | ppm | Mg: 100; Cu: 20; Zn: 20; Fe: 6; Mn: 100; B: 20; Mo: 12 | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 136 | Mỹ Nhật - Siêu Humic | % | Axit Humic: 70; $K_2O$: 10 | |
| | | ppm | S: 1200 | |
| 137 | Mỹ Nhật- 19K | % | Axit Humic: 6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-3-2; Mg: 5 | |
| | | ppm | S: 40; Fe: 80; Mn: 60; B: 50; Mo: 30; Zn: 70; Cu: 90 | |
| 138 | Mỹ Nhật 17-0-17 | % | N-$K_2O$: 17-17 | |
| | | ppm | Fe: 200; Cu: 200; Zn: 100; Mn: 100; B: 100 | |
| 139 | Mỹ Nhật K-Humate | % | Axit Humic: 24; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,5-4-3,5 | |
| | | ppm | Fe: 50; Cu: 30; Zn: 30; Mn: 10; Mg: 100; B: 80 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3 | |
| 140 | Mỹ Nhật K-Ra hoa | % | Axit Humic: 19; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3,5-3,5 | |
| | | ppm | Fe: 50; Cu: 30; Zn: 30; Mn: 10; Mg: 100; B: 150 | |
| | | | pH: 5,4-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3 | |
| 141 | NVT 01 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 16-16-16; Độ ẩm: 3-8 | CT TNHH HC & PB Nam Việt Tân |
| | | ppm | Ca: 2000; Mg: 2000; Fe: 1000; Zn: 2000; B: 2000 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 142 | Kẽm chelate | g/l | N: 65; ZnO: 160 | CT TNHH Hóa Nông Việt Mỹ |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,25-1,28 | |
| 143 | VIMY - Bo kẽm | g/l | N: 65; ZnO: 100; $B_2O_3$: 310 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,25-1,28 | |
| 144 | VIMY 7-5-44 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-44, S: 5; Độ ẩm: 5-8 | |
| | | ppm | MgO: 60; Zn: 40; Mn: 50; B: 30 | |
| 145 | VIMY Kali cao | g/l | N-$K_2O$: 70-430 | |
| | | ppm | S: 160; B: 250; Cu: 50; Zn: 500 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,32-1,35 | |
| 146 | Hợp Trí BON | % | Thiourea: 99; Độ ẩm: 1 | CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí [NK từ Trung Quốc] |
| 147 | Hợp Trí SUPER-HUMIC | % | Acid Humic: 70; Độ ẩm: 20 | |
| 148 | Hợp Trí PHOS - K | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 44-7,4 | CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí [NK từ Hoa Kỳ và Anh] |
| | | % | MgO: 10 | |
| | | | pH: 2-3; Tỷ trọng: 1,46-1,5 | |
| 149 | Hợp Trí BORON | g/l | B: 10,9 | |
| | | | pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,35-1,39 | |
| 150 | Hợp Trí HK 7-5-44 + TE | % | N-$P_2O_5$- $K_2O$: 7-5-44; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012; Độ ẩm: 2 | CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 151 | Hợp Trí HK 10-45-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-45-10; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012; Độ ẩm: 2 | |
| 152 | Hợp Trí HK 10-55-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-55-10; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012; Độ ẩm: 2 | |
| 153 | Hợp Trí HK 9-15-32 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-15-32; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012; Độ ẩm: 2 | |
| 154 | Hợp Trí HK 20-20-20 + TE | % | N-$P_2O_5$- $K_2O$: 20-20-20; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012; Độ ẩm: 5 | |
| 155 | Hợp Trí HK 12-26-26 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-26-26; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012; Độ ẩm: 5 | |
| 156 | PP 013 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-4,8-6; Axit Humic: 2,7; Axit Fulvic: 2,7; Ca: 4,2; Mg: 1,7 | CT TNHH Hóa Sinh Phong phú |
| | | mg/l | S: 100; Mn: 2.200; Zn: 2.000; B: 200; $GA_3$: 96 | |
| | | | pH: 6-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 157 | PP 041 | % | Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 3,8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3-3,6; Ca: 3,7; Mg: 3 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| | | mg/l | S: 100; Cu: 2.200; Mn: 2.700; Zn: 2.300; B: 2 | |
| | | | pH: 6-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 158 | PP 053 | % | Axit Humic: 3,7; Axit Fulvic: 3,8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-6; Ca: 3,7; Mg: 2 | |
| | | mg/l | Cu: 2.700; Mn: 3.000; Zn: 2.300; B: 100; $GA_3$: 38 | |
| | | | pH: 6-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 159 | PP 054 | % | Axit Humic: 3,8; Axit Fulvic: 2,7; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,8-5-4,8; Ca: 3,8; Mg: 1,5 | |
| | | mgl | S: 100; Cu: 700; Mn: 3.000; Zn: 3.000; B: 100; $GA_3$: 2.700 | |
| | | | pH: 6-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 160 | HT-BASA.01 | % | HC: 8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,1-0,7-2,2; Cystine: 1,9; Histidine: 1,17; Leucine: 1,57; Lysine: 1,69; Methionine: 1,8; Tritophan: 0,87 | CT TNHH MTV SX TM DV Phân bón Hoàn Thiện |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 161 | HT-TRA.BASA | % | HC: 8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1,2-3,5; Arginine: 1,14; Cystine: 1,07; Histidine: 0,84; Lysine: 1,23; Methionine: 2,18; Serine: 1,21; Tyrosine: 1,33 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 162 | HT-09 | % | HC: 8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,1-0,4-2,7; Mn: 0,01; Zn: 0,009; Mg: 0,02; B: 0,015 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 163 | Ko Nong | % | MgO: 3,3; Mn: 2,0 | CT TNHH Long Sinh [NK từ Thái Lan] |
| | | | pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,0 | |
| 164 | Land King | % | MgO: 2,6; Mn: 1,2; Vitamin $B_1$: 0,85 Axit amin Phosphoric: 0,006; $NH_{4+}$: 2,5 | |
| | | | pH: 4,3; Tỷ trọng: 1,0 | |
| 165 | SUM | % | MgO: 5,0; B: 1,3; Zn: 3,0 | |
| | | | pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,0 | |
| 166 | Yang Kin Su | % | $K_2O$: 3,0; MgO: 6,6; B: 1,6; Vitamin $B_1$: 0,6 Axit amin Phosphoric: 0,008 | |
| | | | pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,0 | |
| 167 | Worng Weilin Mei | % | $H_3PO_4$: 33; MgO: 4,6 | |
| | | | pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,0 | |
| 168 | GRE-PO | % | N-$K_2O$: 2,6-1,9; Anhydric nitric ($HNO_3$): 1,5; NaCl: 1,7 Axit Aspartic: 2,69; Serine: 1,44 | |
| | | ppm | Fe: 9,5 | |
| | | mg/l | Vitamin $B_1$: 26; Vitamin $B_6$: 14 | |
| | | | pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,0 | |
| 169 | GRE-CHA | % | N-$K_2O$: 1,3-0,8; Anhydric phosphoric ($H_3PO_4$): 0,8; Axit Glutamic: 4,9; Alanine: 3,82 | |
| | | ppm | Fe: 10 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| | | mg/l | Vitamin $B_1$: 25; Vitamin $B_2$: 20 | |
| | | | pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,0 | |
| 170 | GRO-RO | % | N-$K_2O$: 2,3-3; Anhydric phosphoric ($H_3PO_4$): 1,1; Threonine: 0,82; Valine: 1,09 | |
| | | ppm | Fe: 9,8 | |
| | | mg/l | Vitamin $B_2$: 30; Vitamin $B_6$: 15 | |
| | | | pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,0 | |
| 171 | FRETOX | % | N-$K_2O$: 3-1; Anhydric phosphoric ($H_3PO_4$): 2,1; Phenylalanine: 1; Lysine: 1,77; Arginine: 2,91 | |
| | | ppm | Fe: 10 | |
| | | mg/l | Vitamin $B_1$: 26; Vitamin $B_2$: 30; Vitamin $B_6$: 15 | |
| | | | pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,0 | |
| 172 | LK - 1 | % | Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-2 | CT TNHH Lương Khánh |
| | | ppm | S: 600; Fe: 65 | |
| 173 | LK - 02 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-5-4; Mg: 0,1; Ca: 0,2; B: 0,1 | |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 200; Cu: 50; Mn: 300 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 174 | MX (F.Bo) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-25-20; B: 1; Độ ẩm: 10 | CT TNHH SX&TM Mai Xuân |
| | | ppm | Cu: 200; Mo: 200; Zn: 200; Mn: 200; Fe: 200 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 175 | Super Bo | % | B: 10,9 | CT TNHH MAP Pacific Việt Nam |
| 176 | MB-01 | % | Axit Humic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-5 | CT CP BVTV Miền Bắc |
| | | ppm | S: 1000; Mn: 700; Fe: 65 | |
| 177 | Mosan cho lúa, bắp (Mosan-Super Humate) | g/l | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 108-108-54; Axit Humic: 76 | CT TNHH MOSAN |
| | | ppm | Mo: 400; Cu: 1000; Mn: 100; Zn: 1500; Mg: 2000; S: 200 | |
| | | | pH: 8-8,5; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 178 | Agri - Gro Foliar Blend | % | B: 0,03; Co: 0,002; Fe: 0,1; Zn: 0,05; Mn: 0,1; Mo: 0,002 | CT TNHH MTB [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | | pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,25 | |
| 179 | Agri - Gro | % | B: 0,05; Zn: 0,05 | |
| | | | pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,25 | |
| 180 | Agri - Cal | % | Ca: 10 | |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05 - 1,25 | |
| 181 | Nam Nông Phát 01 | % | Axit Humic: 2,8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-1-6 | CT TNHH Nam Nông Phát |
| | | ppm | Ca: 570; Mg: 700; Zn: 400; B: 200 | |
| 182 | Nam Nông Phát 8-3-10 | % | Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-3-10 | |
| | | ppm | Ca: 1000; Mg: 400; Cu: 100; B: 200; $GA_3$: 50 | |
| 183 | Nam Nông Phát 01 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-4-6 | |
| | | ppm | Ca: 800; Mg: 400; Cu: 100; B: 200; $GA_3$: 50 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 184 | Nam Nông Phát 02 | % | N-$K_2O$: 1-8 | |
| | | ppm | Mg: 200; Mn: 200; Zn: 200; Cu: 200 | |
| 185 | Nam Nông Phát 04 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-4-4 | |
| | | ppm | S: 300; Mn: 500; B: 500; Zn: 600 | |
| 186 | Nam Nông Phát 06 | % | Axit Humic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-5 | |
| | | ppm | S: 1000; Mn: 700; Fe: 65 | |
| 187 | PENTA TRON | % | S: 2; Cu: 1; Axit humic: 10; Chất hoạt hóa có nguồn gốc hữu cơ: 15,52 | CT TNHH ĐT&PT Ngọc Lâm; CT TNHH SX DV Thao Dương [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15 | |
| 188 | SUPER TRON | % | N-$K_2O$: 6-4; Ca: 8; Zn: 2; Axit Humic: 1; Các chất hoạt hóa có nguồn gốc HC: 15,52 | CT TNHH ĐT&PT Ngọc Lâm; CT TNHH TM C&T [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15 | |
| 189 | SUN-SHIELD | % | Polypeptit: 14; Axit amin: 30; Agryletic: 25 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15 | |
| 190 | NP-Siêu lân | g/l | $P_2O_5$-$K_2O$: 500-75; MgO: 100 | CT TNHH XD Nhà Phố |
| | | | pH: 0,5-1,2; Tỷ trọng: 1,5-1,8 | |
| 191 | N3M | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 11-3-2,5; Cu: 0,2; Zn: 0,2; Mn: 0,2; B: 0,02; Fe: 0,2 | CS sinh Hóa Nông Phú Lâm |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 192 | HVP 10-12-8 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-12-8 | CT CP DVKTNN TP Hồ Chí Minh |
| | | ppm | α-NAA: 3000; Mg: 800; Fe: 450; Zn: 400; Mn: 400; Cu: 400; B: 200; Mo: 25; Vitamin $B_1$: 500 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,27 | |
| 193 | HVP 10-40-20 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-40-20; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | α-NAA: 3000; Mg: 5000; Ca: 1000; B: 250; Fe: 150; Mn: 100; Zn: 100 | |
| 194 | HVP - TĐT | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-2 | |
| | | ppm | α-NAA: 3000; Fe: 300; Mo: 200; Mn: 200; B: 100; Mg: 50; Zn: 30 | |
| | | | pH:6-7; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 195 | HVP 6-6-4 K.HUMAT | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-6-4, Humat: 3 | |
| | | ppm | Mg: 1500; Fe: 450; Zn: 400; Mn: 350; Cu: 300; B: 200; Mo: 20 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18 | |
| 196 | HVP 20-20-15 SR | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-15 | |
| | | ppm | α-NAA: 800; Mn: 400; Zn: 350; Fe: 300; B: 200; Mg: 200; Mo: 10; Co: 5; Vitamin $B_1$: 500 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng:1,4 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 197 | HVP 6-3-6 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 6-3-6 | |
| | | ppm | α-NAA: 3000; Mg: 500; B: 250; Fe: 400; Mn: 500; Zn: 200; Cu: 140; Mo: 15; Co: 10; vitamin $B_1$: 600 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng:1,25 | |
| 198 | HVP 5-35-6 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 5-35-6; CaO: 3; Mg: 6 | |
| | | ppm | Sodium Nitrophenol: 2000; Fe: 150; Mn: 150; B: 3500; Cu: 200; Zn: 240; Vitamin $B_1$: 200 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,4 | |
| 199 | HVP 10-50-10 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 10-50-10; S: 0,2; Zn: 0,15; Fe: 0,15; Cu: 0,05; Mn: 0,05; Mg: 0,05; B: 0,02; Mo: 0,0005; Độ ẩm: 20 | |
| 200 | Vg | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 10-10-20 | CT TNHH MTV Nguyệt Minh |
| | | ppm | Mg: 400; S: 300; B: 200; Zn: 400 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng:1,1-1,15 | |
| 201 | RDA 15-30-15 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-15; Độ ẩm: 5 | CT TNHH Nông Sinh |
| 202 | BIOFA 1191 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 21-21-12; Độ ẩm: 5 | |
| 203 | HP 506C | % | Ca: 2,5; Mo: 0,02 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,31 | |
| 204 | NT- Con gà thái 005 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 6-38-10; Mg: 5; α-NAA: 0,4 | CT TNHH SXTM &DV Nông Tiến |
| | | | pH: 4-6,5; Tỷ trọng: 1,12-1,14 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 205 | NT-Con gà thái 006 | % | Axit Humic: 3; N-$K_2O$: 7-42; Mg: 0,5; Cu: 0,05; Fe: 0,05; Zn: 0,06; $GA_3$: 0,2; Độ ẩm: 5-10 | |
| 206 | NT-Con gà thái 007 | % | Axit Humic: 7; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-6-4; Mg: 0,08; Cu: 0,05; Fe: 0,05; Zn: 0,06; α-NAA: 0,2 | |
| | | | pH: 4-6,5; Tỷ trọng: 1,12-1,14 | |
| 207 | NT-Con gà thái 008 | % | N-$P_2O_5$: 2-8; Mg: 0,7; Fe: 0,05; Vitamin $B_1$: 0,2; Vitamin C: 0,4; Cytokinin: 0,2; α-NAA: 0,2 | |
| | | | pH: 4-6,5; Tỷ trọng: 1,12-1,14 | |
| 208 | PL-LÂN HUMAT | % | $P_2O_5$: 20; Axit Humic: 5 | CT TNHH Phan Lê |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 209 | PL-KALI HUMAT | % | $K_2O$: 15; Axit Humic: 6 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 210 | PL-SỐ 40 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-10-15; CaO: 1; MgO: 2 | |
| | | ppm | Fe: 600; Zn: 170; Cu: 160; Mn: 500; B: 150; Mo: 10; Vitamin C: 30 | |
| 211 | PL-SỐ 1 | % | Axit Humic: 20; Axit Fulvic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,6-2,7-6,8; CaO: 0,5 | |
| | | ppm | Mg: 50; Fe: 100; Zn: 100; Cu: 50; Mn: 50; B: 1000; $GA_3$: 20; Vitamin C: 10; Vitamin A: 10; Vitamin $B_1$: 10; Vitamin $B_2$: 10; Vitamin $B_6$: 10; Axit amin: 10 (Aspatic axit: 2; Cysteine: 2; Glycine: 2; Lysine: 2; Tryptophan: 2) | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 212 | PL-CABO | % | N: 2; CaO: 12,5; B: 3,5 | |
| | | ppm | Mg: 50; Fe: 100; Zn: 100; Cu: 50; Mn: 50; B: 1000; $GA_3$: 10; Vitamin C: 10; Vitamin A: 10; Vitamin $B_1$: 10; Vitamin $B_2$: 10; Vitamin $B_6$: 10; Axit amin: 10 (Threonine: 2; Cysteine: 2; Glycine: 2; Lysine: 2; Tryptophan: 2) | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,4 | |
| 213 | PL-BOGA | % | B: 6 | |
| | | ppm | $GA_3$: 500 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,4 | |
| 214 | PL-HUMAT | % | Axit Humic: 10; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,6-3,7-2,8; CaO: 0,5 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 215 | Phát Việt | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-3-8 | CT TNHH SX-DV Phát Việt |
| | | ppm | Ca: 1000; S: 500; Zn: 150; Cu: 200 | |
| 216 | Phát Nông | % | Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-10-10 | |
| | | ppm | Mn: 100; Cu: 200; Zn: 150; B: 200 | |
| 217 | Phát Dân | % | Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-5-12; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | S: 1000; Mn: 200; Cu: 500; Zn: 500 | |
| 218 | Phát Thôn | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-10-10; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | S: 200; Cu: 200; Zn: 200; B: 500 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 219 | Nguyên Phú 01 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 5-5-5; α-NAA: 0,1 | CT TNHH TM&DV Phú Châu |
| | | ppm | B: 1000; Mo: 100 | |
| | | | pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,10 | |
| 220 | Nguyên Phú 02 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 16-16-8; α-NAA: 0,1 | |
| | | | pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,10 | |
| 221 | Nguyên Phú 03 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 5-5-6; α-NAA: 0,4 | |
| | | ppm | B: 1000; Mo: 50 | |
| | | | pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,11 | |
| 222 | Nguyên Phú 04 | % | $N-P_2O_5$-K2O: 10-8-6 | |
| | | ppm | B: 1000; Cu: 2000; Fe: 2000; Zn: 4000; Mn: 5000; Mo: 50 | |
| | | | pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,10 | |
| 223 | Nguyên Phú 05 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 3-4-6 | |
| | | ppm | Ca: 700; Mn: 300 | |
| | | | pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,10 | |
| 224 | Nguyên Phú 07 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 6-2-6 | |
| | | ppm | Ca: 800; Mg: 400 | |
| | | | pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,10 | |
| 225 | Nguyên Phú 08 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 8-8-3 | |
| | | ppm | Mg: 200; Mn: 200 | |
| | | | pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,10 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 226 | Bine-Blue (Bine-Xanh Dương) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,05-0,1-0,96; Alanine: 0,44; Glycine: 0,3; Valine: 0,29; Leucine: 0,28; Isoleucine: 0,18; Threonine: 0,14; Serine: 0,2; Proline: 0,22; Axit Aspatic: 0,34; Methionine: 0,04; Axit Glutamic: 0,58; Phenylalanine: 0,19; Lysine: 0,33; Histidine: 0,16; Tyrosine: 0,12 | DN TN Phúc Tài [NK từ Đài Loan] |
| | | | pH: 6,85; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 227 | Bine-Green (Bine-Xanh Lá) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,66-0,19-0,73; Alanine: 0,78; Glycine: 0,44; Valine: 0,32; Leucine: 0,32; Isoleucine: 0,3; Threonine: 0,23; Serine: 0,44; Proline: 0,3; Axit Aspatic: 0,42; Methionine: 0,04; Axit Glutamic: 0,72; Phenylalanine: 0,18; Lysine: 0,44; Histidine: 0,16; Tyrosine: 0,14 | |
| | | | pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 228 | Bine-Yellow (Bine-Vàng) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,36-0,13-1,33; Alanine: 0,38; Glycine: 0,44; Valine: 0,22; Leucine: 0,26; Isoleucine: 0,17; Threonine: 0,16; Serine: 0,2; Proline: 0,22; Axit Aspatic: 0,45; Methionine: 0,09; Axit Glutamic: 0,59; Phenylalanine: 0,16; Lysine: 0,71; Histidine: 0,15; Tyrosine: 0,24 | |
| | | | pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,11 | |
| 229 | Bine-Red (Bine-Đỏ) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,7-0,2-1,6; Alanine: 0,73; Glycine: 0,95; Valine: 0,31; Leucine: 0,47; Isoleucine: 0,18; Threonine: 0,23; Serine: 0,19; Proline: 0,23; Axit Aspatic: 0,73; Methionine: 0,1; | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| | | | Axit Glutamic: 0,8; Phenylalanine: 0,21; Lysine: 0,69; Histidine: 0,18; Tyrosine: 0,2 | |
| | | | pH: 6,85; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 230 | PHU MY-ĐN 2-9-9 | % | Axit Humic: 10; N-$P_20_5$-$K_20$: 2-9-9 | CT CP SX&XD Phú Mỹ - Đồng Nai |
| | | ppm | $GA_3$: 50 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2 | |
| 231 | ARROW - QUANO.B | % | N-$K_2O$: 10-5; $B_2O_3$: 31,5; MgO: 2; Sodium-5-Nitroguaiacolate: 0,015; Sodium-0-Nitrophenolate: 0,03, Sodium-P-Nitrophenolate: 0,045; Sodium-2,4-Dinitrophenolate: 0,005; Độ ẩm: 5 | CT TNHH TMSX Quang Nông |
| | | ppm | Zn: 50; Mn: 80; Fe: 70; Mo: 60 | |
| 232 | ARROW - QUANO.C | % | N: 10; $B_2O_3$: 1,5; MgO: 0,2; Mn: 0,3; Zn: 0,2; Mo: 0,0005; Co: 0,005; $TiO_2$: 0,5; $Fe_2O_3$: 0,3; $SiO_2$: 0,5; CaO: 0,2; Cytokinin: 0,1; Độ ẩm: 5 | |
| 233 | ARROW - QUANO.N | % | MgO: 5; Sodium-5-Nitroguaiacolate: 0,075; Sodium-0-Nitrophenolate: 0,15, Sodium-P-Nitrophenolate: 0,225; Sodium-2,4-Dinitrophenolate: 0,037 | |
| | | ppm | Mn: 100; Fe: 100; Cu: 80; Zn: 80; B: 50; Mo: 40; Co: 20 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng:1,2 | |
| 234 | ARROW - QUANO.M | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-5-10; MgO: 2,5; Sodium-5-Nitroguaiacolate: 0,015; Sodium-0-Nitrophenolate: 0,03, Sodium-P- | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| | | | Nitrophenolate: 0,045; Sodium-2,4-Dinitrophenolate: 0,005; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | Mn: 100; Fe: 90; Zn: 20; B: 70; Mo: 80 | |
| 235 | ARROW - QUANO. ZINCA | g/l | ZnO: 710 | |
| | | | pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,6 | |
| 236 | Canxi Bo | % | CaO: 2; B: 6; Mn: 0,2; Zn: 0,05; Cu: 0,05 | DN TN Quang Trường [NK từ Thái Lan] |
| | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 237 | Thái Lan - QT 7.5.44 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 7-5-44; NAA: 0,5; Độ ẩm: 3-8 | |
| | | ppm | Mn: 1500; Fe: 1500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200 | |
| | | | pH: 6,8-7,1 | |
| 238 | Kim Ngưu chuyên cho rau, lúa | % | HC: 2; N: 1,5; S: 1,6 | CT CP Cao su Sài Gòn - KYMDAN |
| | | ppm | Cu: 250; Fe: 20 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 239 | Kim Ngưu - 04 chuyên cho rau và lúa | % | HC: 2; N: 1,5 | |
| | | ppm | Cu: 250 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,05 | |
| 240 | ST Bo Canxi | % | Ca: 4; B: 5 | CT CP Sáng Thiện |
| | | ppm | Vitamin $B_1$: 5000; $GA_3$: 5000 | |
| 241 | ST Kali | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-4-44 | |
| | | ppm | Cu: 2000; Mg: 1000; Zn: 2000; NAA: 4500 | |
| 242 | ST Tiên Nông | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5 | |
| | | ppm | Mg: 1000; Cu: 2000; Zn: 2000; NAA: 4500 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 243 | ST 04-08 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 15-20-15 | |
| | | ppm | Mg: 1000; Cu: 2000; Zn: 2000; NAA: 4500 | |
| 244 | Sông Gianh 101 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 10-4,4-2,8 | CT CP Sông Gianh |
| | | mg/l | Fe: 2,8; Mn: 1,7; Zn: 2,5; B: 1 | |
| 245 | Sông Gianh 201 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 10,5-4,4-2,8 | |
| | | mg/l | Fe: 2,8; Mn: 1,7; Zn: 2,5; B: 1 | |
| 246 | Sông Gianh 301 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 14-35-22 | |
| 247 | SM Số 3 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 6-30-30 | CT CP SU MO |
| | | ppm | Fe: 1000; Zn: 500; Cu: 500; B: 200; Mn: 500; Mo: 50 | |
| | | | pH: 8; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 248 | SM Humat-K | % | Axit Humic: 4; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-4-4 | |
| | | | pH: 8; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 249 | Phú Nông | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 0,01-0,01-0,01; $GA_3$: 0,15; Độ ẩm: 10 | CT TNHH MTV Suối Mơ |
| 250 | Hoàng Nông | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 0,02-0,01-0,02; $GA_3$: 0,2; Độ ẩm: 10 | |
| 251 | GIPBEN | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 0,01-0,02-0,03; $GA_3$: 0,25; Độ ẩm: 10 | |
| 252 | Tam nông AMINO | g/l | Axit humic: 5,5; $N-P_2O_5-K_2O$: 25-40-80; Axit amin: 35 (Proline: 8; Alanine: 6,5; Leucine: 11,5; Asparaginic: 4; Glycine: 5) | CT TNHH Tam Nông |
| | | mg/l | Ca: 1000; Mg: 1000; Zn: 750; B: 1000; Cu: 200; Mn: 100 | |
| 253 | Ever Green | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-15; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,15; Mn: 0,05; Mo: 0,005; Zn: 0,15; Ca: 0,05; S: 0,2; Mg: 0,05 | DNTN TM Tân Quy [NK từ Bỉ] |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 254 | Ever Green | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,15; Mn: 0,05; Mo: 0,005; Zn: 0,15; Ca: 0,05; S: 0,2; Mg: 0,05 | |
| 255 | Ever Green | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-10; B: 0,02; Cu: 0,05; Zn: 0,15; Ca: 0,05 | |
| 256 | Ever Green | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-55-10; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,15; Mn: 0,15; Mo: 0,005; Zn: 0,15; Ca: 0,05; S: 0,2; Mg: 0,05 | |
| 257 | Miracle-gro 5-30-15 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,15; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,06 | DNTN TM Tân Quy [NK từ Hà Lan] |
| 258 | Miracle-gro 18-18-21 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 18-18-21; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,06; Mg: 0,05 | |
| 259 | Miracid 30-10-10 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,325; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,07 | |
| 260 | Miracle-Gro | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-20; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,05 | |
| 261 | Miracle-Gro; loom Booter: 10-52-10 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-52-10; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,15; Mn: 0,05 | |
| 262 | Miracle-Gro; Quyck Stast: 4-12-4 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-12-4 B: 0,02 Cu: 0,07 Fe: 0,15 Mn: 0,05 | |
| 263 | Poly Feed | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15 | DNTN TM Tân Quy |
| | | ppm | Fe: 1000; Mn: 500; B: 200; Zn: 150; Cu: 110; Mo: 70 | |
| 264 | Poly Feed | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 19-19-19 | |
| | | ppm | Fe: 1000; Mn: 500; B: 200; Zn: 150; Cu: 110; Mo: 70 | |
| 265 | Poly Feed | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30; Mg: 3 | |
| | | ppm | Zn: 75; Mo: 35; Fe: 500; Mn: 250; B: 100; Cu: 55 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 266 | SURE 99 (Thiourea > 99%) | % | N: 33; S: 33 | DNTN TM Tân Quy [NK từ Trung Quốc] |
| 267 | Tiger | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,04; Mn: 0,02; Mo: 0,001; Zn: 0,02 | DNTN TM Tân Quy [NK từ Hoa Kỳ] |
| 268 | Tiger | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 21-21-21; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,04; Mo: 0,01; Zn: 0,02 | |
| 269 | Tiger | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,04; Mn: 0,02; Mo: 0,001; Zn: 0,02 | |
| 270 | Trường sinh SC999 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-9-9; S: 0,5; Mg: 0,2 | CT CP SXTM& DV Tân Trường Sinh |
| | | ppm | Mn: 300; Cu: 400; Zn: 200 | |
| | | | pH: 5,5-6,0; Tỷ trọng: 1,08 | |
| 271 | TN Bo số 1 | % | B: 15 | CT VTNN Tây Nguyên |
| | | | pH: 6,8-7; Tỷ trọng: 1,11-1,15 | |
| 272 | Địa Sinh Kim 1.1 | % | HC: 4; N: 2; Arginine: 0,18; Methionine: 0,17; Proline: 0,4; Threonine: 0,38; Triptophan: 0,41; Tyrosine: 0,37; Valine: 0,27 | CT TNHH Thành Lân |
| | | | pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 273 | Địa Sinh Kim 2.1 | % | HC: 4; N: 2; Alanine: 0,31; Histidine: 0,41; Isoleucine: 0,38; Serine: 0,4; | |
| | | | pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 274 | Địa Sinh Kim 3.1 | % | HC: 3; N: 5 | |
| | | ppm | Zn: 100; B: 50; Cu: 100 | |
| | | | pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,15 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 275 | Địa Sinh Kim 4.1 | % | HC: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-1-3; CaO: 1; MgO: 1 | |
| | | ppm | Zn: 100; B: 50; Cu: 100 | |
| | | | pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 276 | Địa Sinh Kim 6.1 | % | HC: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-2-3; Arginine: 0,15; Methionine: 0,15; Proline: 0,3; Threonine: 0,3; Isoleucine: 0,3; Serine: 0,2 | |
| | | | pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 277 | HVP 301 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-4-4; Axit Humic:1 | CT CP DVKT NN TP. HCM |
| | | mg/l | Mg: 850; Mn: 850; Zn: 800; Cu: 750; B: 200; Fe: 200; Mo: 3 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,16 | |
| 278 | HVP 301 N (chuyên nấm) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-6-4; Axit Humic:0,1; Mg: 0,018; B: 0,005; Zn: 0,005; Mo: 0,0005; Cu: 0,005 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,24 | |
| 279 | HVP 401 N (chuyên cây ăn trái) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-6-5; Axit Humic: 0,1 | |
| | | ppm | Mg: 1200; Fe: 800; Cu: 450; B: 200; Mn: 200; Mo: 2 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 280 | HVP 401 N (chuyên lúa) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-3; Axit Humic: 0,1 | |
| | | ppm | Zn: 800; Fe: 800; Cu: 450; B: 200; Mn: 200; Mo: 2 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,14 | |
| 281 | HVP 401 N (chuyên đậu) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-8-8; Axit Humic: 0,1 | |
| | | ppm | Zn: 700; Cu: 400; B: 200; Mn: 500; Mo: 2; Mg: 1300 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,18 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 282 | HVP 401 N (chuyên rau, cây cảnh) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3-3; Axit Humic: 0,1 | |
| | | ppm | Zn: 750; Mn: 250; B: 120; Mg: 800; Mo: 2 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,24 | |
| 283 | HVP 801 S | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-8-11 | |
| | | ppm | Fe: 1000; Mg: 1000; Cu: 550; Zn: 450; Mo: 5; Co: 3; B: 150; Mn: 400 | |
| | | | pH: 5-6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 284 | HVP-1601WP (Chuyên cà phê) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-15-25; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Mn: 0,05; Zn: 0,15; Cu: 0,05; Fe: 0,15; B: 0,02; Mo: 0,005 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 0,83 | |
| 285 | HVP 1601 WP | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; Fe: 0,15; Cu: 0,07; Zn: 0,06; B: 0,02; Mo: 0,0008; Mn: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05 | |
| 286 | HVP 1601 WP (21-21-21) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 21-21-21 | |
| | | ppm | Fe: 1500; Zn: 1500; Mg: 500; B: 200; Mo: 50; Ca: 500; S: 2000 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 0,83 | |
| 287 | HVP 1601 WP (30-10-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10 | |
| | | ppm | Fe: 500; Zn: 1500; Mg: 500; B: 200; Mo: 50; Ca: 500; S: 2000 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 0,73 | |
| 288 | HVP 1601 WP (10-20-30) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-20-30 | |
| | | ppm | Fe: 1500; Zn: 1500; Mg: 500; B: 200; Mo: 50; Ca: 500; S: 2000 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 289 | HVP 1601 WP LB (22-20-12) | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 22-20-2 | |
| | | ppm | Fe: 1500; Zn: 1500; Mg: 500; B: 200; Mo: 50; Ca: 500; S: 2000 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 0,8 | |
| 290 | HVP-801S (Chuyên cà phê) | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 7-5-9 | |
| | | mg/l | Mg: 1000; Mn: 400; Zn: 450; Cu: 550; Fe: 1000; B: 150; Mo: 5; Co: 5; Vitamin $B_1$: 150 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 291 | HVP 901S | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 9-9-6 | |
| | | mg/l | Mg: 1200; Fe: 1000; Zn: 650; Cu: 200; Mn: 600; B: 200; Mo: 15; Co: 10; Vitamin $B_1$: 250 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,11 | |
| 292 | HVP 902S | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 5-8-8 | |
| | | mg/l | Mg: 1500; Fe: 1000; Zn: 650; Cu: 700; Mn: 550; B: 250; Mo: 15; Co: 10; Vitamin $B_1$: 250 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,23 | |
| 293 | HVP 501 S | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 9-7-5 | |
| | | ppm | Zn: 450; Mn: 500; Cu: 300; Mg: 900; Co: 10; B: 200; Fe: 20; Mo: 15; Vitamin $B_1$: 100 | |
| | | | pH: 5-6,5; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 294 | TNS cây trồng quả 101 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 35-0,2-2; bNOA: 0,2; B: 0,6; Cu: 0,5; Mg: 0,3; Mn: 0,006; Zn: 0,5; Độ ẩm: 20 | CS Thiên Hải Ngọc |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 295 | Toba - Dưỡng Trái (Toba Fuit) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-6-9; Zn: 0,1; B: 0,15 | CT TNHH SX-TM TÔBA |
| | | | pH: 5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,4 | |
| 296 | Toba - Lân Cao (Toba Sun) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-58-8; Zn: 0,05; Mn: 0,05; Fe: 0,1; Độ ẩm: 2-8 | |
| 297 | Toba Ra Hoa (Flower 94) | % | N-$K_2O$: 7-30; α NAA: 0,1; Độ ẩm: 2-8 | |
| | | ppm | Zn: 1500 | |
| 298 | TOBA-TSL | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5; βNOA: 0,05; Độ ẩm: 2-8 | |
| 299 | Fitomix | % | HC: 0,2; Dextran: 0,001; Cu: 0,06; B: 0,02; Co: 0,005; Fe: 0,03; Mg: 0,02; Mn: 0,06; Ca: 0,01 | CT CP Trường Sơn |
| | | ppm | Chitosan: 20 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,1 | |
| 300 | AKAVACIN (KAVACIN) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-4-4; Agrmyxin: 0,01; Axit amin: 0,02; Cu: 0,08; Zn: 0,06; B: 0,03; Fe: 0,03; Mg: 0,02; Mn: 0,06; Ca: 0,01; Polioxcin: 0,01; Độ ẩm: 7 | |
| | | ppm | Chitosan: 1 | |
| 301 | PS 906 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-4-2; Dextran: 0,002; Cu: 0,07; Zn: 0,05; B: 0,03; Mo: 0,0005; Fe: 0,02; Mg: 0,02; Mn: 0,05; Độ ẩm: 7 | |
| | | ppm | Chitosan: 1 | |
| 302 | TRS 108 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-3; Dextran: 0,002; Axit amin: 0,01; Cu: 0,07; Zn: 0,06; B: 0,03; Mo: 0,0005; Fe: 0,02; Mg: 0,02; Mn: 0,05; Ca: 0,01; Độ ẩm: 7 | |
| | | ppm | Chitosan: 20 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 303 | Superrmix | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-5,5-4,8 | CT Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | mg/kg | αNAA: 3800 | |
| 304 | CQ | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-2; Ca: 0,3; Mg: 0,4; S: 0,1 | TT NC Phân bón và Dinh dưỡng Cây trồng - Viện Thổ nhưỡng - Nông hóa |
| | | g/l | Aspartic: 0,4; Glutamic: 1,1; Serine: 1,4; Histindine: 2,3; Glycine: 1,9; Threonine: 1,1; Alanine: 1,9; Agrinine: 2,3; Tyrosine: 0,8; Valine: 1,7; Methionine: 0,7; Phenylalanine: 1,6; Isoleucine: 0,6; Leucine: 2,9; Lysine: 3,3; Proline: 0,8 | |
| | | ppm | B: 1000; Zn: 200; Mn: 200; Mo: 50 | |
| 305 | RQ | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-7; Ca: 0,3; Mg: 0,3; S: 0,2 | |
| | | g/l | Aspartic: 0,4; Glutamic: 1,1; Serine: 1,4; Histindine: 2,3; Glycine: 1,9; Threonine: 1,1; Alanine: 1,9; Agrinine: 2,3; Tyrosine: 0,8; Valine: 1,7; Methionine: 0,7; Phenylalanine: 1,6; Isoleucine: 0,6; Leucine: 2,9; Lysine: 3,3; Proline: 0,8 | |
| | | ppm | B: 50; Zn: 800; Mo: 50 | |
| 306 | Super Growth | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; Fe: 0,05; Mn: 0,02; B: 0,01; Zn: 0,01; Cu: 0,005; Mo: 0,001 | CT TNHH Việt Hóa Nông (NK từ Mỹ) |
| 307 | Super Harvest | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-10-30; Fe: 0,05; Mn: 0,02; B: 0,01; Zn: 0,01; Cu: 0,005; Mo: 0,001 | |
| 308 | Super Balance | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-20; Fe: 0,07; Mn: 0,03; B: 0,02; Zn: 0,01; Cu: 0,005; Mo: 0,001 | |
| 309 | Super Giant | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-40-10; Fe: 0,07; Mn: 0,03; B: 0,02; Zn: 0,01; Cu: 0,005; Mo: 0,001 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 310 | Việt Thăng 786 [Maruzen 786 (Enzym Serie)] | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-5,1-3,2; Ca: 6,6; Mg: 0,8 | CT TNHH TA TS Việt Thăng |
| | | ppm | Fe: 1000; Mn: 1000; Cu: 1000; B: 1000 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 311 | Việt Thăng 888 [Maruzen 888 (Enzym Serie)] | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,3-0,01-3; Ca: 0,7; Mg: 0,4 | |
| | | ppm | Fe: 250; Mn: 250; Cu: 250; B: 250 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1 | |

## VII. CHẤT HỖ TRỢ CẢI TẠO ĐẤT

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 1 | TA - Dolomite | % | Ca: 65; Mg: 30 | CT TNHH Phân bón Đất Phúc |

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**

**Phụ lục 2**

**DANH SÁCH CÁC LOẠI PHÂN BÓN BỊ LOẠI BỎ KHỎI DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2010/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## A. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2004/QĐ-BNN ngày 19/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### III. PHÂN VI SINH VẬT

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Vi sinh HUĐAVIL | % | HC: 13; N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 6; (Cu, Zn, B, Cl, Mn, Mo, Co) ≥ 1 | Liên hiệp KHSXCN hóa học - Viện hóa học các HCTN |
| | | CFU/g | VSV (N, P, X): 1.106 ~ 1.107 mỗi chủng | |

### IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 4 | HUĐAVIL | % | HC: 23; N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 3 | LH KHSXCN hóa học - Viện hóa học các HCTN |
| | | CFU/g | VSV (NPX): 3.106 ~ 107 mỗi chủng | |

## V. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Vedagro | % | HC ≥ 23 N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$ ≥ 3,8-0,1-1,8 | Ct CP HH Vedan Việt Nam |
| 10 | Grow More 30-6-6; Flower & Bloom 3-6-6 | % | HC: 72,6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-6-6; axit Amin: 25,32 | CT TNHH Đạt Nông |
| | | ppm | (Ca, Fe, Cu, Zn, S, Mg, Mn) ≥ 8000 | |
| 11 | Grow More 6-3-3; Palm Food 6-3-3 | % | HC: 72,6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3-3; axit Amin: 42,12 | |
| | | ppm | (Ca, Fe, Cu, Zn, S, Mg, Mn) > 8000 | |
| 12 | Grow More 5-5-5; All Purpose Soil Builder 5-5-5 | % | HC: 72,6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5; axit Amin: 31,72 | |
| | | ppm | (Ca, Fe, Cu, Zn, S, Mg, Mn) > 8000 | |
| 13 | Grow More 8-2-2; Lawn Food 8-2-2 | % | HC: 72,6; N-$K_2O$-Ca: 8-2-2; axit Amin: 50,53 | |
| | | ppm | (Ca, Fe, Cu, Zn, S, Mg, Mn) > 8000 | |
| 14 | Grow More 4-5-3; Fruit & Vegetable 4-5-3 | % | HC: 72,6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-5-3; axit Amin: 32,56 | |
| | | ppm | (Ca, Fe, Cu, Zn, S, Mg, Mn) > 8000 | |
| 21 | Lân hữu cơ sinh học | % | HC: 23,5; $P_2O_5$: 3,2; axit Humic: 5,6 | Công ty phân bón Sông Gianh |
| 24 | VK (6-5-5) + CaO | % | HC: 26; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-5-5; Axit Humic: 6; CaO: 8; MgO: 0,5; S: 1,5 | CT TNHH SX&TM Viễn Khang |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 31 | Phú Nông 99-1 | % | HC: 23,0~24,0; N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 0,5-0,6-0,1; Axit Humic: 4,99; (Fe, Cu, Mn, Co): 0,93 | CS SX phân bón HCSH Phú Nông Kiên Giang |
| 46 | TN | % | HC: 23; Axit Humic: 1,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-3-1 | DN Tiến nông Thanh Hóa |
| | | Cfu/g | VSV (X): 1 x $10^6$ | |
| 47 | Sinh hóa hữu cơ | % | HC: 23; N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 2,5-1-1; axit Humic: 1 | |

## V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 15 | HVP 301 B bón lót | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2 | CT CP DVKTNN TP. HCM |
| 16 | HVP 401B (chuyên cà phê) | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-3-4; Ca: 4; Mg: 2 | |
| | | ppm | Fe: 760; Cu: 160; Zn: 140; Mn: 90; B: 50 | |
| 17 | HVP 401B (chuyên tiêu) | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-5; Ca: 4; Mg: 2 | |
| | | ppm | Fe: 760; Cu: 160; Zn: 140; Mn: 90; B: 50 | |
| 18 | HVP 401B | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-1; Ca: 3; Mg: 2 | |
| | | ppm | Fe: 460; Cu: 160; Zn: 140; Mn: 90; B: 50 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 26 | NPK Sông Gianh | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-5 | Công ty Phân bón Sông Gianh |
| 27 | NPK Sông Gianh | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-10 | |
| 29 | Green Field | % | HC: 20,4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3,2-2,3-3,0 | CT TNHH Thái Phong |
| 30 | Khoáng Hữu cơ lân 0.8.0 | % | HC: 40; $H_3PO_{4hh}$: 8 | Công ty Thanh Bình |
| 31 | Phân bón hỗn hợp 3.3.3.40 | % | HC: 40 N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 3-3-3 | |
| 47 | HCK vi lượng VK1 | % | HC: 22; N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 6-2-2; CaO: 8; MgO: 0,5; S: 1,5; axit Humic: 6 | CT TNHH SX&TM Viễn Khang |
| | | ppm | (Cu, Fe, Zn, Mn) > 2000 | |
| 48 | HCK Vi lượng VK2 | % | HC: 20; Axit Humic: 6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-2; CaO: 8; MgO: 0,5; S: 1,5; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | (Cu, Fe, Zn, Mn) > 2000 | |
| 56 | Hữu cơ khoáng | % | HC: 15 N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 3-2-3 | DN Tiến Nông Thanh Hóa |
| 58 | Hữu cơ đa vi lượng HUĐAVIL | % | HC ≥ 15; N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 11; (Cu, Zn, B, Cl, Mn, Mo, Co) > 0,1 | Liên hiệp KHSXCN hóa học - Viện hóa học các HCTN |

## VII. PHÂN BÓN LÁ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 2 | ASAHI STAR | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-7-8; $B_2O_3$: 0,5; MnO: 0,05; Fe: 0,1; Cu: 0,01; Zn: 0,01; Mo: 0,05; Spreader: 0,25 | CT ASAHI Chemical MFG.Co.Ltd |
| 54 | Agro-Feed | % | Mg: 4,1; Ca: 3,94; Mn: 1,18; Zn: 1,35; B: 1,05; S: 3 | CT TNHH Thương mại ACP |
| 55 | Boron (Bopower) | % | B: 15 | |
| 56 | Calcium-Boron (Boplus) | % | Ca: 12; B: 4 | |
| 57 | Number One | % | MgO: 9,0; Mn: 4,0; Fe: 4,0; S: 3,0; Cu: 1,5; Zn: 1,5; B: 0,5; Mo: 0,1; Co: 0,005 | |
| 75 | Aggrand Natural Organic (0-12-0) | % | $P_2O_5$: 12 | CT Thuốc Thú y Cửu Long (Mekong Vet) |
| 76 | Agriplex 2 Micromix (0-3-5) | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 3-5; Mg: 1,8; S: 3; B: 0,02; Fe: 5; Mn: 1,2; Zn: 0,5 | |
| 77 | Aggrand Natural Organic (4-1-1) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-1-1 | |
| 78 | Expert Gardener All Pupose Plant Food (20-30-20) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-30-20; Fe: 0,1 | |
| | | ppm | Zn: 500; Mn: 500 | |
| 79 | Expert Gardener Orchid Food (19-31-17) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 19-31-17; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,33; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,07 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 80 | Expert Gardener LiQuyd Tomato Food (9-10-15) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-10-15; Mg: 0,5; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| 81 | Expert Gardener Bloom Plus LiQuyd Plant Food (5-30-5) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-30-5; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| 82 | Expert Gardener LiQuyd Rose Food (10-12-12) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-12-12; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| 83 | Expert Gardener Bloom Plus Plant Food (10-60-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-60-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| 84 | Expert Gardener Lawn Food (40-4-4 + IRON) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 40-4-4; Fe: 0,12 | |
| 85 | Expert Gardener Rose Food (19-24-24) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 19-24-24; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| 86 | Expert Gardener Azlea; Camellia Rhododendron Plant Food (33-11-11) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 33-11-11; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,33; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,07 | |
| 87 | Gardener's Best All Purpose (15-30-15) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,05 | |
| 88 | LiQuyd Plant Food (10-15-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-15-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 89 | Nutriculture General Purpose-20.20.20 (Lawn-Plex 2) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-20; Mg: 0,05; S: 0,07; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Mo: 0,0009; Zn: 0,05 | |
| 90 | Nutriculture Blossom Setter 6.30.30 (Sea Pal) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30; Mg: 0,16; S: 3,5; B: 0,01; Cu: 0,02; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,05 | |
| 91 | Roots 2 Stand-Up (0-2-12) | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 2-12; Si: 7 | |
| 92 | STP Tomatoes Additive | % | N: 3,8; Ca: 5,5; MgO: 0,3 | |
| 93 | Sea Pal Bloom Plus (2-10-10) | % | N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 2-10-10 | |
| 94 | Acid Plant Food (33-11-11) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 33-11-11; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; B: 0,05; Mo: 0,05 | CT TNHH Đạt Nông |
| 95 | All Purpose Plant Food (20-30-20) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-30-20; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| 96 | All Purpose Plant Food (10-15-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-15-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| 97 | Bloom Plant Food (10-60-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-60-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| 98 | Bloom Plant Food (5-30-5) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-30-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 | |
| 99 | Growmore (0-25-20); Phos-Gard (0-25-20) | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 25-20 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 100 | Grow more Fertaplex PK; Fertamic; Bio-Agriplex | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 4-4; Mg: 1,0; Fe: 5,0; Mn: 0,5; Zn: 0,5 | |
| 101 | Grow more Fish Emulsion; Alaska; Algaefish; Fish Emulsion | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-1-1; Ca: 0,01; Mg: 0,1; S: 0,5; Na: 1 | |
| | | ppm | Zn: 5; Mn: 5; Cu: 5 | |
| 102 | Growmore (6-30-30); Bud & Blossom Booster (6-30-30) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30; Ca: 0,05; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,10; Zn: 0,05 | |
| 103 | Growmore (15-30-15); All Purpose Plant Food (15-30-15) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; Mg: 0,1; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,20; Zn: 0,05 | |
| 104 | Growmore (20-20-20); All Purpose Plant Food (20-20-20) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-20; Ca: 0,05; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,10; Zn: 0,05 | |
| 105 | Growmore (30-10-10); Soil Acidifier Plant Food (30-10-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; Ca: 0,05; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Zn: 0,05 | |
| 106 | Growmore (12-0-40); Bud & Blossom Booster (12-0-40) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-0-40; Ca: 3,0; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,01; Cu: 0,02; Fe: 0,10; Zn: 0,05 | |
| 107 | Growmore (10-55-10); Super Bloomer (10-55-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-55-10; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,07; Zn: 0,02 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 108 | Growmore (10-8-6); Gro-Folan (10-8-6) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-8-6; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,02; Zn: 0,01 | |
| 109 | Growmore (4-17-5); Bloom & Root (4-17-5) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-17-5; Ca: 0,3; Mg: 0,3; S: 0,3; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,03; Zn: 0,01 | |
| 110 | Growmore (1-18-18); Bud & Flower Booster (1-18-18) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-18-18; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,03; Zn: 0,01 | |
| 111 | Growmore (5-0-2); Foliage Booster (5-0-2) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-0-2; Mg: 0,6; S: 4,0; Cu: 0,01; Fe: 1,0; Zn: 4,0 | |
| 112 | Lawn Plant Food (40-4-4) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 40-4-4; Fe: 0,33; Mn: 0,05; Zn: 0,07; Cu: 0,07; B: 0,02; Mo: 0,0005 | |
| 113 | Orchid Plant Food (19-31-17) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 19-31-17; Fe: 0,33; Mn: 0,05; Zn: 0,07; Cu: 0,07; B: 0,02; Mo: 0,0005 | |
| 114 | Rose Plant Food (19-24-24) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$:19-24-24; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Cu: 0,05 | |
| 115 | Rootplex-Iron; Seaweed Extract (0-1-5) | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 1-5; Fe: 3,0; Zn: 0,05 | |
| 116 | Tomato Plant Food (18-19-30) | % | N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 18-19-30; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Cu: 0,05; Mg: 0,05 | |
| 150 | Ko nong | % | MgO: 3,3; Mn: 2,0 | CT TNHH Long Sinh [NK từ Đài Loan] |
| 151 | Land King | % | MgO: 2,6; Mn: 1,2; Vitamin $B_1$: 0,85; Axit amin Phosphoric: 0,006; $NH_{4+}$: 2,5 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 152 | SUM | % | MgO: 5; B: 1,3; Zn: 3 | |
| 153 | Yang kin su | % | $K_2O$: 3,0; MgO: 6,6; B: 1,6; Vitamin $B_1$: 0,6; Axit amin Phosphoric: 0,008 | |
| 154 | Worng weilin mei | % | $H_3PO_4$: 33; MgO: 4,6 | |
| 155 | FLOWER; F-Bo | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-25-20; B: 1 | CT TNHH SX&TM Mai Xuân |
| | | ppm | Cu: 200; Mo: 200; Zn: 200; Mn: 200; Fe: 200 | |
| 176 | HVP 301 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-4-4; Humat: 1 | CT CP DVKT NN TP. HCM |
| | | mg/l | Mg: 850; Mn: 850; Zn: 800; Cu: 750; B: 200; Fe: 200; Mo: 3 | |
| 177 | HVP 301 N (chuyên nấm) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-6-4; Axit Humic: 0,1; Mg: 0,018; B: 0,005; Zn: 0,005; Mo: 0,0005; Cu: 0,005 | |
| 178 | HVP 401 N (chuyên cây ăn trái) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-6-5; Humat: 0,1 | |
| | | ppm | Mg: 1200; Fe: 800; Cu: 450; B: 200; Mn: 200; Mo: 5 | |
| 179 | HVP 401 N (chuyên lúa) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-3; Humat: 0,1 | |
| | | ppm | Zn: 800; Fe: 800; Cu: 450; B: 200; Mn: 200; Mo: 5 | |
| 180 | HVP 401 N (chuyên đậu) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-8-8; Humat: 0,1 | |
| | | ppm | Zn: 700; Cu: 400; B: 200; Mn: 500; Mo: 5; Mg: 1300 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 181 | HVP 401 N (chuyên rau, cây cảnh) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3-3; Humat: 0,1 | |
| | | ppm | Zn: 750; Mn: 250; B: 120; Mg: 800; Mo: 5 | |
| 182 | HVP 801 S | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-8-11 | |
| | | ppm | Fe ≥ 1000; Mg ≥ 1.000; Cu ≥ 550; Zn ≥ 450; Mo ≥ 5; Co ≥ 3 | |
| 183 | HVP-1601WP (chuyên cà phê) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-15-25; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Mn: 0,05; Zn: 0,15; Cu: 0,05; Fe: 0,15; B: 0,02; Mo: 0,005 | |
| 184 | HVP 1601 WP | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; Fe: 0,15; Cu: 0,07; Zn: 0,06; B: 0,02; Mo: 0,0008; Mn: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05 | |
| 185 | HVP 1601 WP (21-21-21) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 21-21-21 | |
| | | ppm | Fe: 1500; Zn: 1500; Mg: 500; B: 200; Mo: 50; Ca: 500; S: 2000 | |
| 186 | HVP 1601 WP (30-10-10) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10 | |
| | | ppm | Fe: 500; Zn: 1500; Mg: 500; B: 200; Mo: 50; Ca: 500; S: 2000 | |
| 187 | HVP 1601 WP (10-20-30) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-20-30 | |
| | | ppm | Fe: 1500; Zn: 1500; Mg: 500; B: 200; Mo: 50; Ca: 500; S: 2000 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 188 | HVP 1601 WP LB (22-20-12) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 22-20-2 | |
| | | ppm | Fe: 1500; Zn: 1500; Mg: 500; B: 200; Mo: 50; Ca: 500; S: 2000 | |
| 189 | HVP-801S (Chuyên cà phê) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-9 | |
| | | mg/l | Mg: 1000; Mn: 400; Zn: 450; Cu: 550; Fe: 1000; B: 150; Mo: 5; Co: 5; Vitamin $B_1$ > 150 | |
| 190 | HVP 901S | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-9-6 | |
| | | mg/l | Mg: 1200; Fe: 1000; Zn: 650; Cu: 200; Mn: 600; B: 200; Mo: 15; Co: 10; Vitamin $B_1$: 250 | |
| 191 | HVP 902S | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-8-8 | |
| | | mg/l | Mg: 1500; Fe: 1000; Zn: 650; Cu: 700; Mn: 550; B: 250; Mo: 15; Co: 10; Vitamin $B_1$: 250 | |
| 192 | HVP 501 S | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-7-5 | |
| | | ppm | Zn: 450; Mn: 500; Cu: 300; Mg: 900; Co: 10; B: 200; Fe: 20; Mo: 15; Vitamin $B_1$: 100 | |
| 267 | HVK-901N | % | N-$P_2O_{5hh}$-$K_2O$: 5-5-2,5; Humat Na: 0,15 | CS phân bón HVK An Thạnh |
| 268 | HVK-501N | % | N-$P_2O_{5hh}$-$K_2O$: 2,5-3,0-2,5; Humat Na: 0,15 | |
| | | ppm | B: 100; Cu: 40; Mo: 50; Mg: 300; Zn: 370 | |
| 269 | HVK-301N | % | N-$P_2O_{5hh}$-$K_2O$: 1,5-1,5-1,5; Humat Na: 0,15 | |
| | | ppm | B: 70; Cu: 30; Mo: 35; Mg: 250; Zn: 25 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 275 | FITOMIX | % | HC: 0,2; Dextran: 0,001; Cu: 0,06; B: 0,02; Co: 0,005; Fe: 0,03; Mg: 0,02; Mn: 0,06; Ca: 0,01 | CT CP Trường Sơn |
| | | ppm | Chitosan: 20 | |
| 276 | KAVACIN | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-4-4; Agrmyxin: 0,01; Axit amin: 0,02; Cu: 0,08; Zn: 0,06; B: 0,03; Fe: 0,03; Mg: 0,02; Mn: 0,06; Ca: 0,01; Polioxcin: 0,01 | |
| | | ppm | Chitosan: 1 | |
| 277 | PS 906 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-4-2; Dextran: 0,002; Cu: 0,07; Zn: 0,05; B: 0,03; Mo: 0,0005; Fe: 0,02; Mg: 0,02; Mn: 0,05 | |
| | | ppm | Chitosan: 1 | |
| 278 | TRS 108 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-3; Dextran: 0,002; Axit amin: 0,01; Cu: 0,07; Zn: 0,06; B: 0,03; Mo: 0,0005; Fe: 0,02; Mg: 0,02; Mn: 0,05; Ca: 0,01 | |
| | | ppm | Chitosan: 20 | |
| 286 | Maruzen 786 (Enzym Serie) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-5,1-3,2; Ca: 6,6; Mg: 0,8 | CT TNHH Thức ăn thủy sản Việt Thăng |
| | | ppm | (Fe, Mn, Cu, B) > 5000 | |
| 287 | Maruzen 888 (Enzym Serie) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,3-0,01-3; Ca: 0,7; Mg: 0,4 | |
| | | ppm | (Fe, Mn, Cu, B) >1000 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 329 | Toba Fuit | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-6-9; Zn: 0,1; B: 0,15 | CT TNHH SX-TM TÔBA |
| 330 | Toba Sun | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-58-8; Zn: 0,05; Mn: 0,05; Fe: 0,10 | |
| 349 | Ever Green | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,15; Mn: 0,05; Mo: 0,005; Zn: 0,15; Ca: 0,05; S: 0,2; Mg: 0,05 | DNTN TM Tân Quy [NK từ Bỉ] |
| 350 | Ever Green | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,15; Mn: 0,05; Mo: 0,005; Zn: 0,15; Ca: 0,05; S: 0,2; Mg: 0,05 | |
| 351 | Ever Green | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-10; B: 0,02; Cu: 0,05; Zn: 0,15; Ca: 0,05 | |
| 352 | Ever Green | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-55-10; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,15; Mn: 0,15; Mo: 0,005; Zn: 0,15; Ca: 0,05; S: 0,2; Mg: 0,05 | |
| 353 | Miracle-gro 5-30-15 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,15; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,06 | DNTN TM Tân Quy [NK từ Hà Lan] |
| 354 | Miracle-gro 18-18-21 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 18-18-21; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,06; Mg: 0,05 | |
| 355 | Miracid 30-10-10 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,325; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,07 | |
| 356 | Miracle-Gro | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-20; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,05 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 357 | Miracle-Gro; loom Booter: 10-52-10 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-52-10; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,15; Mn: 0,05 | |
| 358 | Miracle-Gro; Quyck Stast: 4-12-4 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-12-4 B: 0,02 Cu: 0,07 Fe: 0,15 Mn: 0,05 | |
| 359 | Poly Feed | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15 | DNTN TM Tân Quy |
| | | ppm | Fe: 1000; Mn: 500; B: 200; Zn:150; Cu: 110; Mo: 70 | |
| 360 | Poly Feed | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 19-19-19 | |
| | | ppm | Fe: 1000; Mn: 500; B: 200; Zn: 150; Cu: 110; Mo: 70 | |
| 361 | Poly Feed | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30; Mg: 3 | |
| | | ppm | Zn: 75; Mo: 35; Fe: 500; Mn: 250; B: 100; Cu: 55 | |
| 362 | SURE 99 (Thiourea > 99%) | % | N: 33; S: 33 | DNTN TM Tân Quy [NK từ Trung Quốc] |
| 363 | Tiger | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,04; Mn: 0,02; Mo: 0,001; Zn: 0,02 | DNTN TM Tân Quy [NK từ Hoa Kỳ] |
| 364 | Tiger | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 21-21-21; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,04; Mo: 0,01; Zn: 0,02 | |
| 365 | Tiger | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,04; Mn: 0,02; Mo: 0,001; Zn: 0,02 | |

## VIII. PHÂN BÓN CÓ BỔ SUNG CHẤT ĐIỀU HÒA SINH TRƯỞNG

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Grow more Vitamin $B_1$; LiQuynox Start; Vitamin $B_1$; Vitamax | % | Vitamin $B_1$: 0,1; $P_2O_5$: 2,0; Fe: 0,1; αNAA: 0,04 | CT TNHH Đạt Nông |
| 9 | Grow more Bio-Cozyme W-S-C; Bio Cozyme; Resyst; Bio-Agrostim | % | N-$K_2O$: 0,1-5,0; Fe: 10; axit Humic, humate: 8,0 Vitamin E, B, C, Đường tự nhiên, Carbohydrate, axit Amin: 6,0 | |
| 10 | Grow more Jump Start; RX Plant Tonic; Super Thrive | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,1-0,025-0,1; Fe: 0,1; Zn: 0,05; Mg: 0,03; Vitamin $B_1$: 0,001; Vitamin C: 0,001 | |
| 26 | Superrmix | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-5,5-4,8 | CT Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | mg/kg | αNAA: 3800 | |
| 32 | TNS cây trồng Quả 101 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 35-0,2-2; bNOA: 0,2; B: 0,6; Cu: 0,5; Mg: 0,3; Mn: 0,006; Zn: 0,5; Độ ẩm: 20 | CS Thiên Hải Ngọc |
| 33 | Flower | % | N-$K_2O$: 7-30; α NAA: 0,1 | CT TNHH SX-TM TÔBA |
| | | ppm | Zn: 1500 | |
| 34 | TOBA-TSL | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5; βNOA: 0,05 | |
| 36 | Polyfa CF | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-3-1; humat: 1~5 | Viện CN Sinh học - Liên hiệp KHSXCN Sinh học và Môi trường |
| | | ppm | αNAA: 50 | |
| 37 | Polyfa CFM | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; humat: 1~5 | |
| | | ppm | αNAA: 50 | |

## B. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 77/2005/QĐ-BNN ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### II. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 90 | Hữu cơ khoáng vi lượng HVK-301B | % | HC: 16 N- $P_2O_{5(hh)}$- $K_2O$: 4,0-3,0-3,0 | CS phân bón HVK An Thạnh |
| | | ppm | B: 150; Cu: 200; Mg: 1000; Zn: 700 | |

### III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 10 | Hà Gia 1 | | HC: 28; N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 0,8-1,6-1,3; Ca: 2,24; S: 1,7; Axit humic: 10,3 | CT CP ĐTPT Hà Gia |
| 11 | Hà Gia 2 | % | HC: 30; N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 1,2-1-1; Ca: 3,27; Mg: 0,14; Axit humic: 0,26 | |
| 30 | Lân Hữu cơ sinh học cá Lam Giang | % | HC: 23,5; $P_2O_5$: 3,2; axit Humic: 5,6 | CT phân bón Sông Gianh |

## VI. PHÂN BÓN LÁ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 35 | Super Bo | % | B: 10,9 | CT TNHH MAP Pacific Việt Nam |
| 128 | GRE-PO | % | N-$K_2O$: 2,6-1,9; Anhydric nitric ($HNO_3$): 1,5; NaCl: 1,7 Axit Aspartic: 2,69; Serine: 1,44 | CT TNHH Long Sinh |
| | | ppm | Fe: 9,5 | |
| | | mg/lít | Vitamin $B_1$: 26; Vitamin $B_6$: 14 | |
| 129 | GRE-CHA | % | N-$K_2O$: 1,3-0,8; Anhydric phosphoric ($H_3PO_4$): 0,8; Axit Glutamic: 4,9; Alanine: 3,82 | |
| | | ppm | Fe: 10 | |
| | | mg/lít | Vitamin $B_1$: 25; Vitamin $B_2$: 20 | |
| 130 | GRO-RO | % | N-$K_2O$: 2,3-3; Anhydric phosphoric ($H_3PO_4$): 1,1; Threonine: 0,82; Valine: 1,09 | |
| | | ppm | Fe: 9,8 | |
| | | mg/lít | Vitamin $B_2$: 30; Vitamin $B_6$: 15 | |
| 131 | FRETOX | % | N-$K_2O$: 3-1; Anhydric phosphoric ($H_3PO_4$): 2,1; Phenylalanine: 1; Lysine: 1,77; Arginine: 2,91 | |
| | | ppm | Fe: 10 | |
| | | mg/lít | Vitamin $B_1$: 26; Vitamin $B_2$: 30; Vitamin $B_6$: 15 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 167 | HP 506C | % | Ca: 2,5; Mo: 0,02 | CT TNHH Nông Sinh |
| 212 | Sông Gianh 101 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-4,4-2,8 | CT Sông Gianh |
| | | mg/l | Fe: 2,8; Mn: 1,7; Zn: 2,5; B: 1 | |
| 213 | Sông Gianh 201 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10,5-4,4-2,8 | |
| | | mg/l | Fe: 2,8; Mn: 1,7; Zn: 2,5; B: 1 | |
| 214 | Sông Gianh 301 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 14-35-22 | |
| 304 | NBM | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 11-3-2,5; Cu: 0,2; Zn: 0,2; Mn: 0,2; B: 0,02; Fe: 0,2 | CS Sinh Hóa Nông Phú Lâm |

## C. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2006/QĐ-BNN ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 38 | Wokozim | % | HC: 25,6 N-$K_20$: 7-1 | CT CP KD Vật tư NL, TS Vĩnh Thịnh |
| | | ppm | Fe: 900; Cu: 500; Zn: 1.800; Mn: 2.100 | |

## VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 36 | NPK Sông Gianh | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-5 | CT Phân bón Sông Gianh |
| 37 | Sông Gianh 4-2-3 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-3; CaO: 4; MgO: 2 | |
| | | ppm | B: 600; Mn: 600; Zn: 600; Cu: 600 | |
| | | CFU/g | VSV cố định đạm (Rhizobium; Azotobacter; Pseudomonas): 1 x $10^6$; VSV phân giải lân (Bacillsmycoidec; Bacillsubtibi): 1 x $10^6$; VSV phân giải xenlulo (Bacillsomelianskii; Aspergillsfumigatus): 1 x $10^6$; | |
| 38 | Sông Gianh 4-2-2 | % | HC: 23; N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 4-2-2; Ca+Mg: 3,5 | CT Phân bón Sông Gianh |
| | | ppm | B: 600; Mn: 600; Zn: 600; Cu: 600 | |
| | | CFU/g | VSV cố định đạm (Rhizobium; Azotobacter; Pseudomonas): 1 x $10^6$; VSV phân giải lân (Bacillsmycoidec; Bacillsubtibi): 1 x $10^{6;}$ VSV phân giải xenlulo (Bacillsomelianskii; Aspergillsfumigatus): 1 x $10^6$ | |
| 39 | Sông Gianh 1-4-3 | % | HC: 23; N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 1-4-3; Ca: 4; MgO: 2 | |
| | | ppm | B: 600; Mn: 600; Zn: 600; Mo: 600 | |
| | | CFU/g | VSV cố định đạm (Rhizobium; Azotobacter; Pseudomonas): 1 x $10^6$; VSV phân giải lân (Bacillsmycoidec; Bacillsubtibi): 1 x $10^{6;}$ VSV phân giải xenlulo (Bacillsomelianskii; Aspergillsfumigatus): 1 x $10^6$ | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 40 | Phân khoáng trộn có bổ sung HC | % | HC: 9; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-10-3 | |
| 43 | Trái đất | % | HC: 15; N-$P_2O_{5(hh)}$-$K_2O$: 1-5-2; MgO: 3; CaO: 3 | CT TNHH SX TM Tấn Phúc |
| | | ppm | Zn: 100; Cu: 100; B: 100; Fe: 250 | |

## VIII. PHÂN BÓN LÁ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 41 | FBT 2-9-9 | % | Axit Humic: 10; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-9-9 | CT TNHH SXTM Ba Con Rồng |
| | | ppm | $GA_3$: 50 | |

## X. CHẤT HỖ TRỢ CẢI TẠO ĐẤT

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 2 | TA Dolomite | % | Ca: 65; Mg: 30 | CT TNHH SX&TM Tấn Phúc |

## D. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BNN ngày 06 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 10 | Maruzen | % | HC: 25; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,8-0,6-1,0; Ca: 0,36; Mg: 0,33; Fe: 0,46; Mn: 0,015 | CT TNHH TA TS Việt Thăng |
| | | ppm | Cu: 1700; Zn: 8600 | |

### V. PHÂN VI SINH VẬT

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Maruzen | % | HC: 5,24; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,37-0,03-0,24; Ca: 0,075; Mg: 0,026 | CT TNHH TA TS Việt Thăng |
| | | ppm | Fe: 7200; Mn: 9100; Cu: 420; Zn: 1700 | |
| | | Cfu/ml | Lactobacillus sporengenes, Photosynthetic bacteria, Pseudomonas sp, Streptomyces saraticus: 1 x $10^7$ mỗi loại | |

## VI. PHÂN BÓN LÁ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 58 | Phomix | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 10-5-5 | Công ty Phân bón Bình Điền |
| | | ppm | Zn: 15; Mn: 15; Cu: 20; Gibberillin: 10 | |
| 88 | Mosan cho lúa, bắp (Mosan-Super Humate) | % | $N-P_2O_{5(hh)}-K_2O$: 10-10-5 Humat: 7 | Công ty TNHH MOSAN |
| | | ppm | Mo: 400; Cu: 1000; Mn: 100; Zn: 1500; Mg: 2000; S: 200 | |

## Đ. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2007/QĐ-BNN ngày 10 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Ta-Nomic 3-3-3 | % | HC: 15; $N-P_2O_5hh-K_2O$: 3-3-3; Ca: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 25 | CT TNHH SX & TM Tấn Phúc |
| 12 | Ta-Pomic 5-3-3 | % | HC: 15; $N-P_2O_5hh-K_2O$: 5-3-3; Ca: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 25 | |
| 13 | Ta-Mimic 4-2-2 | % | HC: 23; $N-P_2O_5hh-K_2O$: 4-2-2; Ca: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 25 | |

## VII. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Ta-Humic 3-1-1 | % | HC: 23; N-$P_2O_5$hh-$K_2O$: 3-1-1; Ca: 3; Mg: 3; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SX & TM Tấn Phúc |
| | | Cfu/g | VSV cố định đạm: $1x10^6$ | |

## IX. PHÂN BÓN LÁ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 26 | Đa Thu - A | % | HC: 8; N-$P_2O_5$hh-$K_2O$: 2,1-0,7-2,2; Cystine: 1,9; Histidine: 1,17; Leucine: 1,57; Lysine: 1,69; Methionine: 1,8; Tritophan: 0,87 | CT TNHH Ích Viễn |
| 27 | Đa Thu | % | HC: 8; N-$P_2O_5$hh-$K_2O$: 2-1,2-3,5; Arginine: 1,14; Cystine: 1,07; Histidine: 0,84; Lysine: 1,23; Methionine: 2,18; Serine: 1,21; Tyrosine: 1,33 | |
| 28 | Đa Thu 1 | % | HC: 8; N-$P_2O_5$hh-$K_2O$: 2,1-0,4-2,7; Mn: 0,01; Zn: 0,009; Mg: 0,02; B: 0,015 | |

## E. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 102/2007/QĐ-BNN ngày 11 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### VI. PHÂN BÓN LÁ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 95 | VIPEN | % | Axit Humic: 1,03; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,11-2,07-2,1; S: 0,13; Zn: 0,055; Cu: 0,046; B: 0,01; Fe: 0,024; Mn: 0,007; Mo: 0,002 | CT CP TM Thiên Minh |
| 96 | TOPPEN | % | Axit Humic: 1,3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,48-1,52-4,75; Ca: 0,23; Mg: 0,17; S: 0,25; Zn: 0,032; Cu: 0,03; Co: 0,0013; B: 0,055; Fe: 0,035; Mn: 0,012; Mo: 0,005 | |
| 97 | Én vàng | % | Axit Humic: 1,1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,29-3,02-4,01; Ca: 0,12; Mg: 0,28; S: 0,18; Zn: 0,013; Cu: 0,02; B: 0,04; Fe: 0,041; Mn: 0,012; Mo: 0,005 | |
| 98 | LEADPEN | % | Axit Humic: 1,22; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,03-4,21-3,17; Mg: 0,19; S: 0,37; Zn: 0,029; Co: 0,0021; Cu: 0,011; B: 0,025; Fe: 0,253; Mn: 0,004; Mo: 0,009 | |

## G. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2008/QĐ-BNN ngày 09 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### VIII. PHÂN BÓN LÁ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 76 | Biomass - 15-15-15 | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-15-15; Mg: 1,5; NAA: 0,3 | CT CP Hóc Môn |
| | | ppm | Cu: 200; Zn: 200 | |
| 100 | RDA 15-30-15 | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15 | CT TNHH Nông Sinh |
| 101 | BIOFA 1191 | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 21-21-12 | |

## H. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BNN ngày 27 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 24 | DONA 2-4-2 | % | HC: 15; $N$-$P_2O_{5hh}$-$K_2O$: 2-4-2; Độ ẩm: 20 | CT CP Môi trường Đồng Xanh |
| | | ppm | B: 100; Zn: 50; Mn: 80 | |

## V. PHÂN BÓN LÁ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 61 | NACOMIX KH 702 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 10-10-20 | CT TNHH Nam Điền |
| | | ppm | Mg: 400; S: 300; B: 200; Zn: 400 | |
| 80 | RQ | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 4-2-2; Ca: 0,3; Mg: 0,4; S: 0,1 | TT NC Phân bón và Dinh dưỡng Cây trồng - Viện Thổ nhưỡng - Nông hóa |
| | | g/l | Aspartic: 0,4; Glutamic: 1,1; Serine: 1,4; Histindine: 2,3; Glycine: 1,9; Threonine: 1,1; Alanine: 1,9; Agrinine: 2,3; Tyrosine: 0,8; Valine: 1,7; Methionine: 0,7; Phenylalanine: 1,6; Isoleucine: 0,6; Leucine: 2,9; Lysine: 3,3; Proline: 0,8 | |
| | | ppm | B: 1000; Zn: 200; Mn: 200; Mo: 50 | |
| 81 | CQ | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 3-2-7; Ca: 0,3; Mg: 0,3; S: 0,2 | |
| | | g/l | Aspartic: 0,4; Glutamic: 1,1; Serine: 1,4; Histindine: 2,3; Glycine: 1,9; Threonine: 1,1; Alanine: 1,9; Agrinine: 2,3; Tyrosine: 0,8; Valine: 1,7; Methionine: 0,7; Phenylalanine: 1,6; Isoleucine: 0,6; Leucine: 2,9; Lysine: 3,3; Proline: 0,8 | |
| | | ppm | B: 50; Zn: 800; Mo: 50 | |

## I. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2009/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 15 | VIANCO-1 MIX | % | HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-$K_2O$: 3-2; Độ ẩm: 20 | DNTN Việt Ấn |
| 16 | VIENCO-2 MIX | % | HC: 30; Axit Humic: 2,5; N-$K_2O$: 3-2; Độ ẩm: 20 | |
| 17 | VIEANCO-3 MIX | % | HC: 35; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-1; Độ ẩm: 20 | |
| 18 | VIANCO-4 MIX | % | HC: 40; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-1; Độ ẩm: 20 | |

### IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 42 | VIANCO 8-0-2,5 | % | HC: 15; N-$K_2O$: 8-2,5; Độ ẩm: 20 | DNTN Việt Ấn |
| 43 | VIANCO 3-3-3 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Độ ẩm: 20 | |
| 44 | VIANCO 4-4-0 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$: 4-4; Độ ẩm: 20 | |

## V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 21 | Sông Gianh | % | HC: 15; Axit Humic 2,5; $P_2O_{5\ hh}$: 1,5; Ca: 1; Mg: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 30 | CT phân bón Sông Gianh |
| | | Cfu/g | Aspergillus sp. 1 x $10^6$; Azotobacter: 1 x $10^6$; Bacillus: 1 x $10^6$ | |

## VII. PHÂN BÓN LÁ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 75 | BON | % | Thiourea 99 | CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí |
| 76 | PHOS - K | % | $P_2O_5$- $K_2O$: 44-7,4 | |
| | | % | MgO: 10 | |
| 77 | BORON | % | B: 10,9 (159g/l) | |
| 78 | SUPER-HUMIC | % | Acid Humic: 70 | |
| 79 | HK 7-5-44 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-44; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012 | |
| 80 | HK 10-45-10 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-45-10; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012 | |
| 81 | HK 10-55-10 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-55-10; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 82 | HK 9-15-32 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-15-32; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012 | CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí |
| 83 | HK 20-20-20 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-20; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012 | |
| 84 | HK 12-26-26 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-26-26; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012 | |
| 204 | TN Bo số 1 | % | B: 35 | CT VTNN Tây Nguyên |
| | | | pH: 6,8-7; Tỷ trọng: 1,11-1,15 | |
| 207 | SUPER TRON | % | N-$K_2O$: 6-4; Ca: 8; Zn: 2; Axit Humic: 1; Các chất hoạt hóa có nguồn gốc HC: 15,52 | CT TNHH TM C&T (NK từ Hoa Kỳ) |

## K. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Suối Tre | % | HC: 28; Axit Humic: 4,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,6-3,8-1,5; Độ ẩm: 20 | Hộ KD cá thể Nguyễn Văn Thành |

## IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 8 | AMUSI chuyên cây ngắn ngày | % | HC: 15,9; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6,7 - 3,4 - 4,4; Độ ẩm: 13 | CT TNHH Đại Thanh [NK từ Trung Quốc] |
| | | mg/kg | Hg: 1,9; Pb: 64,8; Cd: 1,8; As: 1,2; Ni: 64,3; Cr: 84,6 | |
| | | Cfu/g | VSV (N): 1,4 x $10^3$; VSV (P): 2,5 x $10^2$; VSV (X): 2 x $10^2$ | |
| | | | pH: 6,6 | |
| 17 | SM 3-4-2 | % | HC: 22; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-4-2; Độ ẩm: 20 | CT TNHH MTV SX Thanh Tân |

## V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 8 | SM Trichoderma | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH MTV SX Thanh Tân |
| | | Cfu/g | VSV (N, P, Trichoderma): 1x$10^6$ mỗi loại | |

## VII. PHÂN BÓN LÁ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 21 | SUN-SHIELD | % | Polypeptit: 14; Axit amin: 30; Agryletic: 25 | CT TNHH Thương mại C&T (NK từ Hoa Kỳ) |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 44 | NP-Siêu lân | g/l | $P_2O_5$-$K_2O$: 500-75; MgO: 100 | CT TNHH XD Nhà Phố |
| | | | pH: 6,5 | |
| 71 | SM Số 3 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30 | CT TNHH MTV SX Thanh Tân |
| | | ppm | Fe: 1000; Zn: 500; Cu: 500; B: 200; Mn: 500; Mo: 50 | |
| 72 | SM Humat-K | % | Axit Humic: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-4-4 | |
| 73 | PENTA TRON | % | S: 2; Cu: 1; Axit humic: 10; Chất hoạt hóa có nguồn gốc hữu cơ: 15,52 | CT TNHH SX DV Thao Dương (NK từ Hoa Kỳ) |
| 80 | TH 02 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-4,8-6; Axit Humic: 2,7; Axit Fulvic: 2,7; Ca: 4,2; Mg: 1,7 | CT TNHH TM Trường Hải |
| | | mg/l | S: 100; Mn: 2.200; Zn: 2.000; B: 200; $GA_3$: 96 | |
| 81 | TH 03 | % | Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 3,8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3-3,6; Ca: 3,7; Mg: 3 | |
| | | mg/l | S: 100; Cu: 2.200; Mn: 2.700; Zn: 2.300; B: 2 | |
| 82 | TH 07 | % | Axit Humic: 3,7; Axit Fulvic: 3,8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-6; Ca: 3,7; Mg: 2 | |
| | | mg/l | Cu: 2.700; Mn: 3.000; Zn: 2.300; B: 100; $GA_3$: 38 | |
| 83 | TH 08 | % | Axit Humic: 3,8; Axit Fulvic: 2,7; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,8-5-4,8; Ca: 3,8; Mg: 1,5 | |
| | | mgl | S: 100; Cu: 700; Mn: 3.000; Zn: 3.000; B: 100; $GA_3$: 2.700 | |

## L. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2009/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 9 | Lưỡi cày vàng - Bao đỏ | % | HC: 23,5; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1,95-1,55; CaO: 5; MgO: 0,9; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Phan Lê |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 100; Cu: 100; Mn: 100; B: 20 | |
| | | | pH: 5-7 | |

### IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Lưỡi cày vàng - Bao xanh | % | HC: 15,5; Axit Humic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,5-2,5-1; CaO: 2; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Phan Lê |
| | | ppm | Fe: 120; Zn: 120; Cu: 120; Mn: 120; B: 50 | |
| | | | pH: 5-7 | |

## VI. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 7 | TINOMIX | % | HC: 20; $P_2O_5$: 1,5; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SX-TM-DV Đại Thiên Nông |
| | | Cfu/g | VSV (N, P, X): 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 8 | Lưỡi cày vàng - Vi sinh | % | HC: 16; Axit Humic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,2-0,8-0,5; CaO: 1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Phan Lê |
| | | ppm | Mg: 100; Fe: 150; Zn: 150; Cu: 150; Mn: 150; B: 100 | |
| | | Cfu/g | VSV (N, P, X): 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 11 | NL-P2 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SXTM Phân HCSH Tấn Phát |
| | | Cfu/g | Trichoderma: 1 x $10^7$ | |
| | | | pH: 7,3 | |

## VII. PHÂN BÓN LÁ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 29 | HUMIX (5-8-8) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-8-8; Mg: 0,8; Ca: 0,75; B: 0,1 | CT TNHH Hữu Cơ |
| | | ppm | Fe: 30; Cu: 70; Mn: 10 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| 30 | HUMIX (9-5-4) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-5-4; Mg: 0,1; Ca: 0,2; B: 0,1 | |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 200; Cu: 50; Mn: 300 | |
| 41 | Lưỡi cày vàng - Lân HUMAT | % | $P_2O_5$: 20; Axit Humic: 5 | CT TNHH Phan Lê |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 42 | Lưỡi cày vàng - KALI HUMAT | % | $K_2O$: 15; Axit Humic: 6 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 43 | Lưỡi cày vàng - Số 40 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-10-15; CaO: 1; MgO: 2 | |
| | | ppm | Fe: 600; Zn: 170; Cu: 160; Mn: 500; B: 150; Mo: 10; Vitamin C: 30 | |
| 44 | Lưỡi cày vàng - Số 1 | % | Axit Humic: 20; Axit Fulvic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,6-2,7-6,8; CaO: 0,5 | |
| | | ppm | Mg: 50; Fe: 100; Zn: 100; Cu: 50; Mn: 50; B: 1000; $GA_3$: 20; Vitamin C: 10; Vitamin A: 10; Vitamin $B_1$: 10; Vitamin $B_2$: 10; Vitamin $B_6$: 10; Axit amin: 10 (Aspatic axit: 2; Cysteine: 2; Glycine: 2; Lysine: 2; Tryptophan: 2) | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 45 | Lưỡi cày vàng - CABO | % | N: 2; CaO: 12,5; B: 3,5 | |
| | | ppm | Mg: 50; Fe: 100; Zn: 100; Cu: 50; Mn: 50; B: 1000; $GA_3$: 10; Vitamin C: 10; Vitamin A: 10; Vitamin $B_1$: 10; | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân |
|---|---|---|---|---|
| | | | Vitamin $B_2$: 10; Vitamin $B_6$: 10; Axit amin: 10 (Threonine: 2; Cysteine: 2; Glycine: 2; Lysine: 2; Tryptophan: 2) | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,4 | |
| 46 | Lưỡi cày vàng - BOGA | % | B: 6 | |
| | | ppm | $GA_3$: 500 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,4 | |
| 47 | Lưỡi cày vàng - HUMAT | % | Axit Humic: 10; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,6-3,7-2,8; CaO: 0,5 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 78 | NL-P7 (10-32-8) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-32-8; CaO: 1,5; MgO: 2; S: 1 | CT TNHH SXTM Phân HCSH Tấn Phát |
| | | ppm | Cu: 100; Zn: 200; B: 50; Mn: 100 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13 | |

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**